



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

141 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Tel: (84-24) 3942 2354 - Fax: (84-24) 3942 2351

THÔNG BÁO

V/v tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022

Kính gửi: Quý cổ đông Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE) trân trọng thông báo đến Quý cổ đông về việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, cụ thể như sau:

I- Thời gian: 8^h30' Thứ sáu, ngày 22 tháng 04 năm 2022

II- Địa điểm: Hội trường tầng 8, trụ sở VINARE, 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

III- Nội dung chính của Đại hội:

1. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2021 và kế hoạch kinh doanh năm 2022
2. Phê chuẩn phương án phân phối lợi tức sau thuế và tỷ lệ chi trả cổ tức, thù lao HĐQT, BKS, thư ký HĐQT năm 2021
3. Báo cáo hoạt động của Hội đồng Quản trị năm 2021
4. Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2021
5. Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập năm 2022
6. Báo cáo kết quả phát hành tăng vốn điều lệ năm 2021
7. Miễn nhiệm và bầu thay thế thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2020-2024
8. Nội dung khác (*nếu có*)

IV- Điều kiện tham dự:

- ✓ Các cổ đông sở hữu cổ phiếu VNR theo danh sách xác nhận ngày đăng ký cuối cùng 22/03/2022 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đều có quyền dự họp.
- ✓ Những cổ đông không tham dự Đại hội được ủy quyền cho người khác tham dự Đại hội (*mẫu Giấy ủy quyền gửi kèm theo Giấy mời họp*).

V- Để tạo điều kiện thuận lợi cho Ban tổ chức, Quý cổ đông vui lòng xác nhận việc tham dự hoặc ủy quyền cho người khác tham dự Đại hội chậm nhất đến 17^h00' ngày 20/04/2022 bằng điện thoại hoặc fax theo địa chỉ:

Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Tầng 7 - 141 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội, Tel: (84-24) 3942 7859, Fax: (84-24) 3942 2351

VI- Quý cổ đông khi đến tham dự Đại hội mang theo các giấy tờ sau:

Giấy mời họp; CMND/CCCD/Hộ chiếu (*bản gốc*) của người dự họp (*đối với cổ đông cá nhân*); CMND/CCCD/Hộ chiếu (*bản gốc*) của người dự họp và bản sao hợp lệ Giấy phép ĐKKD (*đối với cổ đông tổ chức*).

Trường hợp ủy quyền tham dự Đại hội:

- ✓ Đối với cổ đông cá nhân: Người được ủy quyền mang theo Giấy mời họp, CMND/CCCD/Hộ chiếu (*bản gốc*), Giấy ủy quyền (*bản gốc*) và photo CMND/CCCD/Hộ chiếu của Người ủy quyền.
 - ✓ Đối với cổ đông tổ chức: Người được ủy quyền mang theo Giấy mời họp, CMND/CCCD/Hộ chiếu (*bản gốc*), Giấy ủy quyền (*bản gốc*) và bản sao hợp lệ Giấy phép ĐKKD của Bên ủy quyền.
- Thông báo này thay cho thư mời trong trường hợp Quý cổ đông chưa nhận được Giấy mời họp.
 - Tài liệu liên quan đến nội dung, chương trình họp ĐHĐCĐ và mẫu Giấy ủy quyền tham dự Đại hội được đăng tải trên website: www.vinare.com.vn.

Trân trọng./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Tuấn

CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2022 TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Thời gian : 8h30 thứ Sáu, ngày 22 tháng 4 năm 2022
Địa điểm : Trụ sở Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam
Thành phần tham dự : Các cổ đông VINARE, thành viên HĐQT, BKS, BGĐ

NỘI DUNG

8:30 – 8:45	- Đăng ký, thẩm tra tư cách đại biểu
8:45 – 9:00	- Tuyên bố lý do Đại hội - Báo cáo kết quả thẩm tra tư cách cổ đông - Giới thiệu Đoàn Chủ tịch, Thư ký Đại hội, Ban Kiểm phiếu - Chủ tịch HĐQT khai mạc Đại hội, thông báo chương trình Đại hội
9:00 – 9:45	- Báo cáo kết quả kinh doanh 2021 và kế hoạch kinh doanh 2022 - Tờ trình về phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế và tỷ lệ chi trả cổ tức, thù lao HĐQT, BKS, thư ký HĐQT 2021
9:45 – 10:00	- Báo cáo của HĐQT 2021 - Miễn nhiệm thành viên HĐQT - Biểu quyết Nội dung 1: miễn nhiệm thành viên HĐQT
10:00 – 10:15	- Báo cáo của BKS 2021 - Tờ trình v/v lựa chọn công ty kiểm toán báo cáo tài chính 2022
10:15 – 10:20	- Báo cáo kết quả phát hành tăng vốn điều lệ 2021
10:20 – 10:30	- Tờ trình bầu thay thế thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020 - 2024
10:30 – 11:00	- Thảo luận, biểu quyết: <ul style="list-style-type: none">o Nội dung 2: Thông qua báo cáo tài chính kiểm toán 2021o Nội dung 3: Thông qua kế hoạch kinh doanh 2022o Nội dung 4: Thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế và tỷ lệ chi trả cổ tức 2021o Nội dung 5: Thông qua thù lao HĐQT, BKS, thư ký HĐQT 2021o Nội dung 6: Thông qua báo cáo của HĐQT 2021o Nội dung 7: Thông qua báo cáo của BKS 2021o Nội dung 8: Thông qua phương thức lựa chọn công ty kiểm toán cho năm 2022o Nội dung 9: Bầu thành viên HĐQT thay thế
11:00 – 11:15	- Ban kiểm phiếu công bố kết quả kiểm phiếu - Thông qua toàn văn Biên bản, Nghị quyết - Chủ tịch HĐQT bế mạc Đại hội



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH 2021 & PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ 2022

Nội dung

- 1** Kinh tế Việt nam và Thị trường bảo hiểm
- 2** Kết quả kinh doanh Tái bảo hiểm 2021
- 3** Kết quả đầu tư tài chính 2021
- 4** Phương hướng nhiệm vụ kinh doanh 2022

Tình hình kinh tế Việt Nam 2021

KHÓ KHĂN

- Năm 2021, kinh tế Việt Nam tiếp tục chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 với đợt giãn cách kéo dài tại nhiều trung tâm kinh tế của đất nước. Mặc dù vậy, với việc kết hợp vừa phòng chống dịch vừa duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, nền kinh tế đã phục hồi tăng trưởng trong Quý IV.
- GDP Quý IV tăng trưởng 5.22% so với cùng kỳ, trong khi GDP Quý III giảm 6.17%.
- Tăng trưởng GDP cả năm 2021 đạt 2.58%, thấp hơn so với mức tăng 2.91% của năm 2020.
- Trong đó, nhóm ngành nông – lâm nghiệp – thủy sản tăng 2.9%; CN và XD tăng 4.05%; Dịch vụ tăng 1.22%.

THUẬN LỢI

- Xuất nhập khẩu được đánh giá là điểm sáng với kim ngạch xuất khẩu tăng 19%, kim ngạch nhập khẩu tăng 26.5%.
- CPI bình quân tăng 1.84% so với 2020, mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016; lạm phát và tỷ giá trong giới hạn kiểm soát.
- Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đạt 31.15 tỷ USD, tăng 9.2% so với 2020, trong đó vốn đăng ký cấp mới tăng 4.1% so với năm trước.

Thị trường bảo hiểm 2021

- Theo số liệu của HHBHVN, tổng doanh thu phí bảo hiểm thị trường năm 2021 ước đạt 218,244 tỷ VND, tăng trưởng 16.7% so với 2020. Doanh thu phí BH PNT đạt 58,786 tỷ VND, tăng 4.3% so với năm trước.
- Mặc dù 6 tháng đầu năm, thị trường PNT đã có sự hồi phục đáng kể với tốc độ tăng trưởng lên đến 10%, làn sóng dịch bùng phát vào cuối tháng 4/2021 đã có tác động tiêu cực đến hoạt động của các DNBH.
- Nhóm các nghiệp vụ BH cá nhân (sức khỏe, con người, xe cơ giới) sụt giảm mạnh nhất; các nghiệp vụ BH thương mại truyền thống như Tài sản, Kỹ thuật tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định.
- BH Hàng hóa có sự phục hồi tốt do sự phục hồi các hoạt động kinh tế và xuất nhập khẩu, một số mặt hàng nhập khẩu chủ lực có giá tăng mạnh như xăng dầu, sắt thép, nguyên vật liệu xây dựng. BH Hàng không tăng do ghi nhận giảm nộp phí của năm 2020, chưa điều chỉnh 2021.
- Tình hình cạnh tranh trên thị trường tiếp tục khốc liệt, đặc biệt đối với nghiệp vụ Tài sản
- Trong năm 2021 không có tổn thất lớn về thiên tai, tuy nhiên số lượng các vụ tổn thất lớn về tài sản, kỹ thuật vẫn ở mức cao.

Doanh thu phí của Top 6 doanh nghiệp bảo hiểm lớn

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Công ty	2021		2020		Tăng trưởng
	Doanh thu	Thị phần	Doanh thu	Thị phần	
Bảo Việt	8,949,193	15.22%	9,692,212	16.97%	-7.7%
PVI	8,287,702	14.10%	7,401,610	13.77%	12.0%
PTI	5,836,199	9.93%	5,959,244	10.95%	-2.1%
Bảo Minh	4,486,145	7.63%	4,295,331	7.40%	4.4%
MIC	3,936,424	6.70%	3,156,614	6.35%	24.7%
PJICO	3,344,090	5.69%	3,508,664	5.75%	4.7%
Tổng	34,839,753	59.27%	34,013,675	61.19%	2.4%

Kết quả kinh doanh Tái bảo hiểm 2021

Kết quả kinh doanh 2021

(Một số chỉ tiêu chính)

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Các chỉ tiêu chính		Thực hiện 2021	Thực hiện 2020	2021/20 (%)	KH 2021	TH/KH (%)
Phí	Phí Nhận TBH	2,246,160	2,447,705	91.8%	2,019,253	111.2%
	Phí Nhượng TBH	973,384	(950,800)			
	Phí giữ lại	1,272,776	1,496,905	85.0%	1,021,300	124.6%
	Giảm/(Tăng) dự phòng phí	111,774	(157,066)			
	Thu nhập phí	1,384,550	1,339,839	103.3%		
Bồi thường	Chi Bồi thường thực trả (Net)	(307,655)	(371,026)	82.9%		
	Giảm/(Tăng) DPBT	(83,031)	(59,766)	138.9%		
	Bồi thường thuộc TN giữ lại	(390,686)	(430,792)	90.7%		
	Tỷ lệ BT/Thu nhập phí (%)	28.2%	32.0%		30%	
Lợi nhuận gộp KDNV		129,755	93,237	139.2%	115,600	112.3%
Chi phí Quản lý + Dự phòng phải thu		(89,519)	(84,658)	105.7%	(93,600)	95.6%
Combined Ratio		97.1%	99.4%		98.2%	
Thu nhập đầu tư & cho thuê VP		367,678	348,634	105.6%	355,000	103.7%
Lợi tức trước thuế		407,914	357,214	114.2%	377,000	108.2%
Chênh lệch tỷ giá		(907)	(1,152)			

Doanh thu phí nhận TBH 2021

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Doanh thu phí nhận	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Tỷ lệ thực hiện	Thực hiện 2020	So sánh cùng kỳ
Các nghiệp vụ TBH cốt lõi	1,709,253	1,728,494	101.1%	1,612,503	107.2%
Nghiệp vụ PA	310,000	517,666	167.0%	835,202	62.0%
Tổng doanh thu	<u>2,019,253</u>	<u>2,246,160</u>	<u>111.2%</u>	<u>2,447,705</u>	<u>91.8%</u>

- ❖ Doanh thu phí các nghiệp vụ TBH cốt lõi đạt 1728.5 tỷ VNĐ, tăng 7.2% so với cùng kỳ năm trước, đạt 101% KH cả năm;
- ❖ Doanh thu phí nghiệp vụ PA đạt 517.7 tỷ VNĐ, bằng 62% so với cùng kỳ năm trước, vượt 67% KH cả năm;

Nguyên nhân chủ yếu

❖ Các nghiệp vụ TBH cốt lõi:

- Nghiệp vụ Kỹ thuật có tốc độ tăng trưởng tương đối khả quan, tăng 25.1% so với năm trước; nguyên nhân do thị trường chung tăng trưởng khoảng 5% và tăng cường nhận dịch vụ tạm thời.
- Nghiệp vụ Tài sản tăng 4.4% do phí thu từ hợp đồng cố định và từ thị trường nước ngoài tăng trưởng tốt.
- Nghiệp vụ Thân tàu tăng 18.4% do phí thu từ một số hợp đồng tăng, chủ yếu do một số đội tàu thay đổi cơ cấu đồng bảo hiểm.
- Nghiệp vụ Hàng hóa tăng 11.9% do thị trường phục hồi trở lại.
- Các nghiệp vụ như Hàng không, Nông nghiệp, Xe cơ giới tăng trưởng cao, tuy nhiên chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu.
- Nghiệp vụ Hỗn hợp và BH sức khỏe giảm nhẹ về doanh thu.
- Nghiệp vụ Tàu cá hầu như không có phát sinh trong năm 2021 do các DN ngừng khai thác mới.

- ## ❖ Nghiệp vụ PA: tăng cao so với KH do ký thêm hợp đồng mới trong năm và doanh thu phí nhiều hợp đồng tăng so với dự kiến.

Doanh thu phí nhận theo nghiệp vụ

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Nghiệp vụ	Thực hiện 2021	Thực hiện 2020	So sánh cùng kỳ (%)	Kế hoạch 2021	So sánh TH/KH (%)
Kỹ thuật	306,118	244,718	125.1%	269,000	113.8%
Tài sản	709,387	679,402	104.4%	725,000	97.8%
Hàng hải	397,777	380,895	104.4%	374,700	106.2%
Hỗn hợp	313,212	307,488	101.9%	340,553	92.5%
Cộng	1,728,494	1,612,503	107.2%	1,709,253	101.1%
BH liên kết TCTD	517,666	835,202	62.0%	310,000	167.0%
Tổng	<u>2,246,160</u>	<u>2,447,705</u>	<u>91.8%</u>	<u>2,019,253</u>	<u>111.2%</u>

Doanh thu phí giữ lại theo nghiệp vụ

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Nghiệp vụ	Thực hiện 2021	Thực hiện 2020	So sánh cùng kỳ (%)	Kế hoạch 2021	So sánh TH/KH (%)
Kỹ thuật	179,895	138,043	130.3%	148,400	119.5%
Tài sản	278,235	262,167	106.1%	267,200	104.0%
Hàng hải	201,453	185,858	108.4%	178,100	113.1%
Hỗn hợp	95,527	75,635	126.3%	117,600	81.2%
Cộng	755,110	661,703	114.1%	711,300	106.1%
BH liên kết TCTD	517,666	835,202	62.0%	310,000	167.0%
Tổng	1,272,776	1,496,905	85.0%	1,021,300	124.6%

Tình hình bồi thường 2021

Đơn vị tính: Tr. VND

Chỉ tiêu	2021	2020	So sánh (%)
Chi bồi thường nhận TBH (1)	856,128	950,313	90.1%
Thu bồi thường nhượng TBH (2)	548,472	579,287	94.7%
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường (3)	83,031	59,766	138.9%
Bồi thường thuộc TNGL (4 = 1-2+3)	<u>390,686</u>	<u>430,792</u>	<u>90.7%</u>

❖ Bồi thường thuộc TNGL giảm 9.3% so với cùng kỳ năm trước (tương đương 40.1 tỷ). Nguyên nhân:

- Số lượng các vụ tổn thất lớn giảm ở tất cả các nghiệp vụ.
- Tỷ lệ tham gia của VINARE ở các vụ tổn thất lớn không cao.
- Không có tổn thất Nat Cat như năm 2020 (47 tỷ VND do Bão số 6 và số 9).
- Bồi thường đã trả thuộc TNGL giảm 63.5 tỷ so với 2020, tương đương 78% KH.
- Trích lập DPBT tăng 23 tỷ so với năm 2020.

Một số tổn thất lớn 2021

(phần nhận VINARE trên 400,000USD)

Tổn thất	Nghiệp vụ	D.O.L	Tổng	TN nhận VNR	TNGL VNR
PACIFIC GRACE	P&I	06/11/2020	4,985,000	4,486,500	603,185
VUNG ANG 1 TPP CMI	Engineering	19/09/2021	100,000,000	1,719,000	164,429
VINALINES GREEN	P&I	13/11/2021	2,210,000	1,668,550	232,050
DREAMTECH VINA	Property	16/04/2021	6,478,261	1,457,609	485,870
WONDERFUL SG ELECTRIC	Property	28/10/2021	30,000,000	807,378	484,427
TRAI LON HUNG DUNG	Property	13/01/2021	822,611	671,060	402,635
ARIRANG CHEMICAL	Property	28/06/2021	2,693,913	538,783	323,270
DONG TIEN PAPER	Property	03/05/2021	2,369,415	473,883	284,330
DUK SINH FURNITURE	Property	03/08/2021	2,266,948	453,390	272,034
JUFENG NEW MATERIALS	Property	14/11/2021	6,086,957	438,401	263,041
IVORY TRIEU SON	Property	27/03/2021	2,152,173	430,434	258,260
SHENGLONG BIO	Property	04/09/2021	6,043,478	427,963	256,778
KORTEK	Property	25/09/2021	2,652,174	417,717	250,630

Dự phòng nghiệp vụ 2021

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Trích bổ sung DP nghiệp vụ	31/12/2021	+/- trong kỳ	31/12/2020
Nhận tái bảo hiểm			
- Dự phòng phí	1,095,520	(101,184)	1,196,704
- Dự phòng bồi thường (Outstanding + IBNR)	1,857,062	220,319	1,636,743
Nhượng tái bảo hiểm			
- Dự phòng phí	480,852	10,587	470,264
- Dự phòng bồi thường (Outstanding + IBNR)	1,134,803	144,404	992,399
Kết dư dự phòng (net)			
- Dự phòng phí	614,668	(111,772)	726,440
- Dự phòng bồi thường (Outstanding + IBNR)	720,259	75,914	644,344
- Dự phòng dao động lớn	184,764	12,699	172,065

Tình hình công nợ kinh doanh TBH

(31/12/2021)

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

	31/12/2021	31/12/2020	+/-
Công nợ phải thu	254,979	203,587	125.2%
Công nợ phải trả	182,472	240,140	76.0%
Net phải thu	<u>72,506</u>	<u>(36,553)</u>	

- ✓ Net công nợ phải thu cuối năm 2021 tăng chủ yếu do công nợ dưới 6 tháng tăng tại thời điểm cuối năm
- ✓ Tích cực thu đòi công nợ TBH, đã hoàn nhập thêm 3.89 tỷ VNĐ do thu hồi công nợ của một số khách hàng có dư nợ lâu năm

Chi quản lý, bán hàng và dự phòng phải thu

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Chỉ tiêu	2021	2020	KH 2021	So sánh	
				Cùng kỳ	TH/KH
Chi quản lý	93,415	84,314	88,600	110.8%	105.4%
Dự phòng phải thu	(3,896)	2,344	5,000		
<u>Tổng</u>	<u>89,519</u>	<u>84,658</u>	<u>93,600</u>	<u>105.7%</u>	<u>95.6%</u>

Kết quả hoạt động đầu tư tài chính 2021

Các yếu tố ảnh hưởng hoạt động đầu tư

- Chính phủ và NHNN điều hành chính sách mở rộng tài khóa, nới lỏng tiền tệ để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Mặt bằng lãi suất cho vay và huy động giảm thấp từ năm 2020.
- Chỉ số chứng khoán VN-Index tại phiên giao dịch cuối năm tăng 35.7% so với đầu năm. Thanh khoản thị trường tăng mạnh với sự tham gia mạnh mẽ của các nhà đầu tư trong nước.
- Các doanh nghiệp đẩy mạnh phát hành trái phiếu để huy động vốn qua phát hành riêng lẻ (644,000 tỷ VND), phát hành ra công chúng (26,340 tỷ VND) và phát hành ra thị trường nước ngoài (1,740 tỷ USD). Tuy nhiên, các cơ quan quản lý Nhà nước liên tục có động thái cảnh báo rủi ro từ kênh đầu tư này và tăng cường quản lý, đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra các tổ chức phát hành và xử lý sai phạm trên thị trường này.

Tình hình phân bổ vốn đầu tư 2021

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

STT	Danh mục đầu tư	Giá trị đầu tư 31/12/2021	Giá trị đầu tư 01/01/2021	+/- so với đầu năm	Tỷ trọng
1	Tiền gửi	2,740,500	2,965,000	(224,500)	66.4%
2	Trái phiếu	559,490	249,100	310,390	13.5%
3	Góp vốn DN khác	522,701	542,354	(19,657)	12.6%
4	Đầu tư chứng khoán, CCQ, Ủy thác đầu tư	265,000	195,000	70,000	6.4%
5	Văn phòng cho thuê	6,410	8,031	(1,621)	0.2%
6	Đầu tư BĐS	11,206	13,304	(2,098)	0.3%
7	Tiền trên TKTT	25,282	52,900	(27,618)	0.6%
	Tổng cộng	4,130,589	4,025,690	104,900	100%

Đánh giá hoạt động đầu tư 2021

- Tổng tài sản đầu tư đến 31/12/2021 tăng 105 tỷ so với đầu năm.
- Phân bổ vốn vào danh mục trái phiếu tăng gấp 2.2 lần so với kết dư 2020; riêng trái phiếu đầu tư mới trong năm 2021 đạt 310 tỷ VND (chỉ đầu tư trái phiếu tăng vốn cấp 2 của ngân hàng có xếp hạng tín nhi)
- Gia tăng phân bổ vào danh mục ủy thác đầu tư chứng khoán 70 tỷ VND.
- Thu nhập hoạt động đầu tư tăng 5.5% so với 2020 và đạt 103.6% kế hoạch.
- Danh mục trái phiếu: lợi nhuận tăng 40.8% so với cùng kỳ; lợi suất bình quân đầu tư trái phiếu mới trong kỳ là 7.46%, cao hơn 43% so với lợi suất tiền gửi mới trong kỳ (5.22%).
- Danh mục UTĐT: lợi suất đầu tư đạt 24.1%, NAV đạt 142.7% chủ yếu do tăng trưởng của TTCK và việc cơ cấu lại danh mục cổ phiếu đầu tư.
- Lợi nhuận từ hoạt động cho thuê văn phòng giảm 32% so với năm trước chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid.
- Lợi nhuận từ danh mục tiền gửi giảm 11.1% so với năm trước, nguyên nhân chính là do giảm phân bổ tiền gửi và mặt bằng lãi suất tiền gửi giảm.

Kết quả hoạt động đầu tư & cho thuê VP 2021

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Thực hiện 2020	So sánh cùng kỳ	Kế hoạch 2021	So sánh kế hoạch
Doanh thu đầu tư & khác	462,733	389,988	118.7%	402,700	114.9%
Chi phí đầu tư & khác	95,055	41,355	229.9%	47,700	199.3%
Thu nhập đầu tư & khác	<u>367,678</u>	<u>348,633</u>	<u>105.5%</u>	<u>355,000</u>	<u>103.6%</u>
ROI bình quân	<u>8.8%</u>	<u>8.77%</u>		<u>8.7%</u>	

Các hoạt động khác 2021

Các hoạt động khác

NÂNG CAO NĂNG LỰC NGHIỆP VỤ, QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC	Thực hiện
Bổ nhiệm chuyên gia tính toán dự phòng và khả năng thanh toán nội bộ của VINARE	QLRR
Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới trên cơ sở phối hợp với đối tác trong và ngoài nước: BH sức khỏe, Weather Index, Fuel Insurance	Tổ nghiên cứu phát triển sản phẩm mới
XÂY DỰNG THỂ CHẾ	Thực hiện
Hoàn thành sửa đổi, bổ sung và soạn thảo mới 10 Quy chế	Các Ban liên quan



Đã hoàn thành với chất lượng tốt

Đã hoàn thành chất lượng đạt yêu cầu

Đang tiếp tục triển khai

Chậm thời hạn so với yêu cầu

Các hoạt động khác

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRỌNG TÂM KHÁC	Thực hiện
Hoàn thành việc tăng vốn điều lệ, niêm yết bổ sung cổ phiếu	Đầu tư
Tổ chức Hội thảo tái tục (29/10/2021)	MKT, Nghiệp vụ
Thực hiện KTNB quy trình thanh toán, bồi thường và công nợ; Ban Tài sản; dự án VNR Invest	KTNB
Xây dựng bản mô tả công việc (Job Description và Job Requirements)	NS-TH
Triển khai chữ ký số, nâng cấp Vioffice để tích hợp quản lý văn bản điện tử	IT
Triển khai nội địa hóa phần mềm quản lý nghiệp vụ (Vicore)	Ban Dự án



Đã hoàn thành với chất lượng tốt

Đã hoàn thành chất lượng đạt yêu cầu

Đang tiếp tục triển khai

Chậm thời hạn so với yêu cầu

Các thành tích nổi bật 2021

- ❖ Cờ thi đua của Bộ Tài chính
- ❖ Top 10 Thương hiệu mạnh ngành Ngân hàng – Dịch vụ Tài chính
- ❖ Top 500 doanh nghiệp có lợi nhuận tốt nhất 2021, xếp thứ 9/23 doanh nghiệp bảo hiểm có lợi nhuận tốt nhất
- ❖ Giải “Tiến bộ vượt trội” dành cho Báo cáo thường niên 2020
- ❖ Doanh nghiệp niêm yết đạt chuẩn CBTT trên thị trường chứng khoán (IR Awards 2021)

Phòng chống dịch Covid-19

CÁC CÔNG VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN

Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 từ cuối tháng 4, đầu tháng 5, Tổng Công ty đã:

- Thành lập Ban Chỉ đạo phòng chống dịch Covid-19
- Tuân thủ quy định 5K theo khuyến nghị của Bộ Y tế; thường xuyên ra thông báo nhắc nhở người lao động thực hiện các biện pháp phòng chống dịch
- Bố trí làm việc luân phiên, giãn cách tại trụ sở (30% hoặc 50% làm việc trực tiếp tùy theo diễn biến dịch bệnh, số còn lại làm việc tại nhà)
- Thực hiện xét nghiệm tầm soát Covid-19 cho toàn thể người lao động (ngày 14/5/2021 và 27/8/2021)
- Đóng góp Quỹ vắc-xin phòng Covid-19: 300 triệu VND; ủng hộ vật tư cho các bệnh viện
- Đóng góp hỗ trợ Quỹ phòng chống dịch của Bộ Tài chính: 30 triệu VND
- Đã hoàn thành tiêm vắc-xin Covid-19 (3 mũi) cho toàn thể người lao động

Phương hướng nhiệm vụ kinh doanh 2022

Dự báo tình hình kinh tế 2022

- Kinh tế thế giới dự kiến sẽ phục hồi mạnh mẽ sau giai đoạn bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh và có tác động tích cực đến Việt Nam trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam có độ mở cao.
- Mục tiêu tăng trưởng GDP trong năm 2022 của Chính phủ là 6 – 6.5%.
- Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội 2022-2023 với quy mô dự kiến 800,000 tỷ VND sẽ có tác động tích cực đến hồi phục kinh tế bên cạnh việc chuyển sang chiến lược mới nhằm thích ứng an toàn, ứng phó linh hoạt và kiểm soát hiệu quả đại dịch.
- Chính phủ xác định một trong ba trọng tâm khôi phục kinh tế năm 2022 là đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và huy động nguồn lực hợp tác công tư để phát triển kết cấu hạ tầng chiến lược
- Nền kinh tế có thể phải đối mặt với một số thách thức: sức ép lạm phát gia tăng do giá dầu và hàng hóa cơ bản tăng; biến thể Omicron đe dọa ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh; thách thức chuyển đổi số, nền kinh tế chia sẻ, ...

Dự báo tình hình thị trường BH/ TBH 2022

- Thị trường bảo hiểm dự kiến sẽ hồi phục mạnh mẽ nhờ sự hồi phục các hoạt động kinh tế, gia tăng nhận thức về rủi ro và nhu cầu mua bảo hiểm. Dự báo doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ có thể tăng trưởng ở mức 2 con số.
- Các DNBH top đầu đặt kế hoạch tăng trưởng trung bình 12% (Bảo Việt: +6.3%; PVI: +24.1%; PTI: +7.1%; PJICO: +11.8%; Bảo Minh: tối thiểu 6%);
- Các nghiệp vụ bảo hiểm thương mại truyền thống tiếp tục cạnh tranh gay gắt và dự báo tăng trưởng ở mức thấp (6-8%), một số nghiệp vụ thậm chí không có kế hoạch tăng trưởng (BH tàu) hoặc không có dự địa tăng trưởng (TNDS chủ tàu).
- Các nghiệp vụ bán lẻ (xe, con người) và liên kết với các tổ chức tín dụng dự kiến tăng trưởng 20-25% trên nền đã bị ảnh hưởng nặng của dịch Covid-19
- Phát triển sản phẩm trên nền tảng số hóa đang trở thành xu hướng chủ đạo trên thị trường với các ưu điểm: chi phí khai thác thấp, chi trả bồi thường nhanh và giảm rủi ro gian lận.
- Việc thu xếp tái bảo hiểm sẽ tiếp tục khó khăn do xu hướng “cứng” của thị trường tái bảo hiểm quốc tế.

Chủ trương của VINARE 2022

- **Chủ trương chung:** Tiếp tục tăng cường quản trị rủi ro, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh TBH; Từng bước mở rộng thị trường TBH, nâng cao năng lực cung cấp giá trị gia tăng cho thị trường (quản lý rủi ro, đào tạo, sản phẩm, chương trình TBH, các giải pháp phát triển bền vững);
- **Một số lĩnh vực cụ thể:**
 - ❖ **Kinh doanh Tái bảo hiểm:**
 - Tiếp tục tìm kiếm giải pháp nâng thị phần phí nhận TBH Kỹ thuật và các nghiệp vụ truyền thống có lãi.
 - Tập trung quản lý rủi ro nghiệp vụ Hàng hóa (hàng xá), Tài sản; hạn chế nghiệp vụ Thân tàu.
 - Tiếp tục tập trung nghiên cứu, triển khai các lĩnh vực, sản phẩm mới.
 - Tăng cường năng lực cung cấp sản phẩm các nghiệp vụ Trách nhiệm
 - Tham gia một cách có kiểm soát chặt chẽ các dịch vụ xe cơ giới, các dịch vụ liên kết ngân hàng – bảo hiểm trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc an toàn, hiệu quả và đảm bảo biên khả năng thanh toán.

Chủ trương của VINARE 2022

❖ Đầu tư:

- Tăng cường quản trị rủi ro, bảo toàn vốn
- Tăng cường giám sát hoạt động ủy thác đầu tư
- Rà soát phân bổ lại tài sản đầu tư trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính và Quy chế Đầu tư của VINARE. Đánh giá rủi ro và phân bổ tài sản đầu tư và có giải pháp cụ thể, đảm bảo hiệu quả - bền vững.
- Tiếp tục thúc đẩy tiến trình giải quyết công nợ và các dự án của VINARE Invest
- Rà soát, đánh giá danh mục góp vốn vào các doanh nghiệp

❖ Tổ chức bộ máy và quản trị công ty:

- Tiếp tục hoàn chỉnh Tổ chức bộ máy quản trị công ty và các chính sách về phát triển nhân sự, quản trị công ty

❖ Công nghệ thông tin:

- Đưa vào sử dụng chữ ký số kết hợp với hệ thống quản lý và lưu trữ văn bản (ViContent)
- Đưa vào sử dụng hệ thống quản lý nghiệp vụ (Vicore)

Kế hoạch kinh doanh 2022

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2021	Tăng trưởng
Doanh thu phí nhận			
- Các nghiệp vụ TBH cốt lõi	1,901,345	1,728,495	10.0%
- Nghiệp vụ PA	310,000	517,666	-40.1%
Lợi nhuận trước thuế			
- Lợi nhuận không bao gồm CLTG	434,700	408,821	6.6%
- Chênh lệch tỷ giá	Chưa xác định	(907)	
Tỷ lệ cổ tức dự kiến			
- Tiền mặt	12%	13%	

Kế hoạch phân bổ tài sản đầu tư 2022

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

ST T	Danh mục đầu tư	31/12/2022	31/12/2021	Chênh lệch	Tỷ trọng 31/12/2022
1	Tiền gửi	2,700,000	2,740,500	(40,500)	62.8%
2	Trái phiếu, công trái	700,000	559,490	140,510	16.3%
3	Góp vốn DN khác	504,000	522,701	(18,701)	11.7%
4	Đầu tư chứng khoán, CCQ, Ủy thác đầu tư	315,000	265,000	50,000	7.3%
5	Văn phòng cho thuê	5,400	6,410	(1,010)	0.1%
6	Đầu tư BĐS	11,200	11,206	-	0.3%
7	Tiền tài khoản thanh toán	64,400	25,282	39,118	1.5%
Tổng		<u>4,300,000</u>	<u>4,130,589</u>	<u>169,411</u>	<u>100.0%</u>

Kế hoạch chi quản lý 2022

Đơn vị tính: Tr. VNĐ

Chỉ tiêu	KH 2022	TH 2021	So sánh %
Chi quản lý	102,037	93,415	109.2%
Dự phòng phải thu	3,000	(3,896)	
Tổng	<u>105,037</u>	<u>89,519</u>	<u>117.3%</u>

Nhiệm vụ trọng tâm 2022

1	Hoàn thành nhiệm vụ kinh doanh 2020
2	Hoạt động nghiệp vụ Tái bảo hiểm <ul style="list-style-type: none">▪ Phát triển, đẩy mạnh các nghiên cứu/đề xuất để triển khai có kết quả về sản phẩm, dịch vụ mới với các DNBH gốc▪ Tăng cường kết nối với các doanh nghiệp có nhu cầu mua BH để chủ động nắm bắt nhu cầu phù hợp, tăng khả năng cung cấp năng lực TBH của VINARE▪ Đẩy mạnh quan hệ với các nhà môi giới BH lớn để tìm kiếm các cơ hội trên thị trường▪ Quan tâm đến thị trường quốc tế, xem xét khả năng nhận các hợp đồng nước ngoài▪ Tiếp tục tăng cường hợp tác với các nhà TBH quốc tế, truyền thống
3	Hoạt động đầu tư: tiếp tục nâng cao năng lực đầu tư, tìm kiếm cơ hội đầu tư, phân bổ tài sản đầu tư an toàn – quả, giám sát chặt chẽ các danh mục, thực hiện đánh giá định kỳ.
4	Tăng cường hoạt động của Kiểm toán nội bộ, kiểm soát tuân thủ, quản lý rủi ro (rủi ro nội bộ & bước đầu cung cấp giá trị gia tăng về quản lý rủi ro cho thị trường).

Nhiệm vụ trọng tâm 2022

5 Tiếp tục hoàn thiện các chính sách phát triển nguồn lực

- Ban hành và áp dụng bản mô tả công việc và chức danh (JD & JR)
- Đánh giá hiệu quả làm việc theo phương thức phù hợp
- Cơ chế phúc lợi, lương thưởng tạo động lực và gắn bó người lao động với Tổng công ty
- Áp dụng cơ chế thuê chuyên gia theo các dự án cụ thể

6 Nâng cao năng lực IT

- Đưa vào vận hành hệ thống phần mềm quản lý nghiệp vụ tái bảo hiểm – Vicore
- Đưa vào vận hành hệ thống quản lý văn bản điện tử tích hợp ký số
- Hoàn thiện chương trình phần mềm kế toán mới
- Tiếp tục hoàn thiện và nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, an ninh, bảo mật

Nhiệm vụ trọng tâm 2022

7 Xếp hạng và phát triển thương hiệu

- Duy trì/xây dựng lộ trình để nâng xếp hạng tín nhiệm
- Tăng cường kết nối với thị trường thông qua các hoạt động như: Tổ chức Hội nghị Tái bảo hiểm, cung cấp bản tin định kỳ bằng tiếng Việt và tiếng Anh (Newsletter) về VINARE và thị trường bảo hiểm trong nước và quốc tế cho các đối tác trong và ngoài nước.
- Xây dựng Chiến lược phát triển bền vững ESG

8 Hoạt động quản trị nội bộ

- Tập trung quản trị chi phí theo hướng hiệu quả
- Tổ chức lại hệ thống lưu trữ văn bản
- Chỉnh trang cơ sở vật chất, trụ sở, phương tiện làm việc

Nhiệm vụ/Giải pháp cơ bản trong từng lĩnh vực

Marketing

- Phân nhóm khách hàng và đề xuất thực hiện các chính sách riêng biệt với từng nhóm khách hàng, đặc biệt chú trọng chính sách khách hàng trong nước.
- Thúc đẩy thương hiệu và hình ảnh VINARE trên thị trường trong nước và quốc tế
- Khai thác dịch vụ quốc tế: xác định các thị trường tiềm năng và chiến lược tiếp cận và mở rộng trao đổi nhận/nhượng một cách thận trọng.
- Tiếp tục nghiên cứu phát triển các sản phẩm và giải pháp chuyển giao rủi ro trong điều kiện chuyển đổi số mạnh mẽ.
- Tăng cường hợp tác với các công ty tái bảo hiểm quốc gia trong khu vực (Thai Re, Philipin Re, ..) trong việc phát triển sản phẩm tại thị trường Việt nam và trao đổi dịch vụ với các thị trường trong khu vực

Nhiệm vụ/Giải pháp cơ bản trong từng lĩnh vực

Đầu tư

- Tăng cường chất lượng và hiệu quả hoạt động cho thuê diện tích
- Đánh giá danh mục góp vốn vào doanh nghiệp khác và phân bổ tài sản đầu tư
- Tìm kiếm cơ hội đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, thận trọng đánh giá danh mục ủy thác đầu tư
- Tăng cường kiểm soát hoạt động của VINARE Invest (tiến độ giải quyết công nợ, thúc đẩy dự án đang triển khai)

Tài chính - Kế toán

- Tập trung kiểm soát, quản trị doanh thu - chi phí, các quy trình quản lý chi phí và các chính sách thúc đẩy tăng năng suất lao động.

Risk Management

- Tăng cường hoạt động giám định rủi ro của VINARE và thị trường
- Nâng cao năng lực quản lý tài sản – nợ phải trả (Asset Liability Management)

Nhiệm vụ/Giải pháp cơ bản trong từng lĩnh vực

Quản trị công ty & Tổ chức bộ máy

- Xây dựng chiến lược ESG
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (tự đào tạo, thuê đào tạo ...) và chính sách phát triển nguồn lực
- Kiện toàn và nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp

Công nghệ thông tin

- Vận hành hệ thống IT an toàn, hiệu quả
- Bảo đảm an ninh/an toàn hệ thống
- Hoàn thành xây dựng Vicore
- Đưa vào sử dụng hệ thống quản lý văn bản điện tử, tích hợp chữ ký số



TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Phê duyệt báo cáo tài chính, phương án sử dụng lợi tức, thù lao HĐQT, BKS 2021;

(Tài liệu phục vụ cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên 2022 ngày 22/4/2022)

- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE);
- Căn cứ các Nghị quyết của ĐHĐCĐ liên quan đến việc phân phối lợi tức thực hiện và kết quả kinh doanh năm 2021 đã được kiểm toán;

Hội đồng quản trị VINARE trình Đại hội đồng cổ đông thông qua các nội dung sau:

1. Phê duyệt báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH PWC (Việt Nam):

1.1 Phê duyệt báo cáo tài chính riêng năm 2021: Một số chỉ tiêu chính

- Tổng tài sản: 6.915.255.244.574 VND
- Vốn chủ sở hữu: 3.064.038.530.658 VND
Trong đó: Vốn góp của chủ sở hữu: 1.507.371.300.000 VND
- Dự phòng nghiệp vụ:
 - Dự phòng Nhượng TBH: 1.617.655.720.969 VND
 - Dự phòng Nhận TBH: 3.137.347.307.042 VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2020 VND	Thực hiện 2021 VND	KH 2021 VND	So sánh 2021/KH	So sánh 2021/20
1. Doanh thu phí nhận TBH	2.447.705.160.831	2.246.160.196.791	2.019.253.000.000		
- Các nghiệp vụ TBH cốt lõi	1.612.503.160.831	1.728.494.605.429	1.709.253.000.000	101,13%	107,19%
- Nghiệp vụ PA	835.202.000.000	517.665.591.362	310.000.000.000	166,99%	61,98%
2. Lợi nhuận trước thuế	357.213.558.314	407.913.751.730	377.000.000.000	108,20%	114,19%
2.1. Lợi nhuận trước thuế không bao gồm CLTG	358.366.047.741	408.821.120.886	377.000.000.000	108,44%	114,08%
- Lợi nhuận kinh doanh bảo hiểm	8.579.863.187	40.235.614.213	22.000.000.000		
- Lợi nhuận hoạt động đầu tư và hoạt động khác	349.786.184.554	368.585.506.673	355.000.000.000		
2.2. Lợi nhuận từ CLTG không được phân phối	(1.152.489.427)	(907.369.156)			

Tổng công ty đã hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh đề ra.

1.2 Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022: Một số chỉ tiêu chính :

- Tổng tài sản: 7.156.614.285.179 VND
- Vốn chủ sở hữu: 3.285.674.747.152 VND
- Dự phòng nghiệp vụ:
 - Dự phòng Nợ TBH: 1.617.655.720.969 VND
 - Dự phòng Nhận TBH: 3.137.347.307.042 VND

(Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán 2021 đính kèm)

2. Phê duyệt phương án phân phối lợi tức năm 2021:

2.1 Các chỉ tiêu lợi nhuận thực hiện:

Chỉ tiêu lợi nhuận	Số tiền (VND)
Lợi nhuận còn lại tại ngày 1/1/2021	528.386.432.949
- Lợi nhuận được phân phối	453.344.356.603
- Lợi nhuận không được phân phối (<i>chênh lệch tỷ giá</i>)	75.042.076.346
Lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2021	331.682.844.827
- Lợi nhuận được phân phối	332.590.213.983
- Lợi nhuận không được phân phối (<i>chênh lệch tỷ giá</i>)	(907.369.156)
Lợi nhuận sau thuế lũy kế 31/12/2021	860.069.277.776
- Lợi nhuận được phân phối	785.934.570.586
- Lợi nhuận không được phân phối (<i>chênh lệch tỷ giá</i>)	74.134.707.190

2.2 Phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế 2021 trình Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn:

Phân phối lợi nhuận sau thuế 2021	Số tiền (VND)
Quỹ dự trữ bắt buộc	16.629.510.699
Quỹ đầu tư phát triển	-
Quỹ khen thưởng (<i>1,5% Lợi nhuận sau thuế</i>)	4.988.853.210
Quỹ Phúc lợi Tổng Công ty (<i>01 tháng lương thực hiện</i>)	5.061.118.742
Chi trả cổ tức năm 2021 (<i>tỷ lệ 13%</i>)	195.958.269.000
Lợi nhuận còn lại	637.431.526.125
- Lợi nhuận được phân phối	563.296.818.935
- Lợi nhuận không được phân phối (<i>chênh lệch tỷ giá</i>)	74.134.707.190

Thực hiện theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021¹.

2.3 Tỷ lệ cổ tức năm 2021:

- ĐHĐCĐ phê chuẩn tại Nghị quyết số 08/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2021 dự kiến tỷ lệ cổ tức (bằng tiền mặt): 12%/vốn điều lệ.
- Tỷ lệ cổ tức (bằng tiền mặt) năm 2021 trình ĐHĐCĐ thông qua: 13%/vốn điều lệ.

2.4 Phê duyệt thù lao (bao gồm cả thuế) của HĐQT, BKS, tổ thư ký HĐQT năm 2021:
2.116.120.879 VND (được ĐHĐCĐ phê duyệt tại Nghị quyết số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ).

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT**

Nguyễn Anh Tuấn

¹ Căn cứ các Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐQT ngày 24/3/2021, số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2013 sửa đổi một số qui định liên quan đến việc phân phối lợi tức sau thuế tại Nghị quyết số 07/NQ-ĐHĐCĐ/2006 ngày 28/4/2006 và Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ/2008 ngày 28/4/2008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.333.758.112.595	4.784.925.999.430
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.404.895.430	52.900.251.472
111	Tiền		23.404.895.430	52.900.251.472
120	Đầu tư ngắn hạn	4(a)	2.529.826.973.276	2.036.740.931.318
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.529.827.849.488	2.036.740.931.318
124	Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		(876.212)	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		709.562.237.043	652.402.133.274
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	574.919.058.343	564.034.646.896
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		574.030.810.370	563.619.791.897
131.2	- Phải thu khác của khách hàng		888.247.973	414.854.999
132	Trả trước ngắn hạn cho người bán		92.148.282	23.518.000
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6(a)	147.909.478.462	105.598.027.529
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(13.358.448.044)	(17.254.059.151)
140	Hàng tồn kho		23.480.404	29.010.465
141	Hàng tồn kho		23.480.404	29.010.465
150	Tài sản ngắn hạn khác		453.284.805.473	580.190.581.169
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	453.284.805.473	580.190.581.169
151.1	- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ		453.183.431.245	580.190.581.169
151.2	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		101.374.228	-
190	Tài sản tái bảo hiểm		1.617.655.720.969	1.462.663.091.732
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	16(a)	480.852.069.331	470.264.225.140
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16(a)	1.136.803.651.638	992.398.866.592

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(TIẾP THEO)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.581.497.131.979	1.953.413.755.296
210	Các khoản phải thu dài hạn		32.105.382.152	42.472.513.659
218	Phải thu dài hạn khác		32.105.382.152	42.472.513.659
218.1	- Ký quỹ bảo hiểm	2.9	22.000.000.000	22.000.000.000
218.2	- Phải thu dài hạn khác	6(b)	10.105.382.152	20.472.513.659
220	Tài sản cố định		7.763.664.750	8.020.286.076
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	7.763.664.750	8.020.286.076
222	Nguyên giá		30.710.866.071	29.980.897.654
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(22.947.201.321)	(21.960.611.578)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	-
228	Nguyên giá		32.392.480.734	32.392.480.734
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.392.480.734)	(32.392.480.734)
230	Bất động sản đầu tư	10	6.409.861.437	8.031.430.158
231	Nguyên giá		34.055.061.893	34.055.061.893
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.645.200.456)	(26.023.631.735)
240	Tài sản dở dang dài hạn		3.071.777.834	1.616.690.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.071.777.834	1.616.690.000
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.530.230.829.188	1.887.703.194.815
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	60.000.000.000	60.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	125.000.000.000	125.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	337.701.918.974	357.354.024.845
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(818.115.170)	(532.780.553)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(c)	1.008.347.025.384	1.345.881.950.523
260	Tài sản dài hạn khác		1.915.616.618	5.569.640.588
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	964.663.623	5.569.640.588
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		950.952.995	-
270	TỔNG TÀI SẢN		6.915.255.244.574	6.738.339.754.726

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.851.216.713.916	3.799.320.191.443
310	Nợ ngắn hạn		3.850.226.087.172	3.797.816.963.063
311	Phải trả cho người bán	11	483.810.717.898	581.516.210.025
311.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		482.821.864.066	580.352.904.664
311.2	- Phải trả khác cho người bán		988.853.832	1.163.305.361
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		149.132.743	240.934.974
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	12	17.424.801.172	16.187.287.904
314	Phải trả người lao động		28.535.860.657	25.352.582.932
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		324.371.676	302.524.570
319	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	13(a)	31.305.070.961	21.588.232.169
319.1	- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	13(a)	99.311.540.367	102.957.752.564
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	14	25.929.549.564	21.468.757.438
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	26.087.735.092	22.689.670.128
329	Dự phòng nghiệp vụ	16	3.137.347.307.042	3.005.513.010.359
329.1	- Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm		1.095.520.329.811	1.196.704.406.560
329.2	- Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm		1.857.062.704.442	1.636.743.500.588
329.3	- Dự phòng dao động lớn		184.764.272.789	172.065.103.211
330	Nợ dài hạn		990.626.744	1.503.228.380
337	Phải trả dài hạn khác	13(b)	990.626.744	1.503.228.380
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.064.038.530.658	2.939.019.563.283
410	Vốn chủ sở hữu		3.064.038.530.658	2.939.019.563.283
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17,18	1.507.371.300.000	1.310.759.370.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.507.371.300.000	1.310.759.370.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17,18	369.756.607.309	566.368.537.309
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	205.815.380.525	211.311.595.298
419	Quỹ dự trữ bất buộc	18	147.705.447.699	131.075.937.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	18	833.389.795.125	719.504.123.676
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế của các năm trước		528.386.432.949	437.390.912.101
421b	- Lợi nhuận sau thuế của năm nay		305.003.362.176	282.113.211.575
440	TỔNG NGUỒN VỐN		6.915.255.244.574	6.738.339.754.726


Nguyễn Thành Công
Người lập


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(TIẾP THEO)**

Mã số	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	Tại ngày	
			31/12/2021	31/12/2020
1.	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ	USD	461.003,78	1.834.964,63
	Đô la Úc	AUD	345,15	345,15
	Yên Nhật	JPY	43.775,00	43.775,00
	Đô la Singapore	SGD	2.974,87	3.419,87
	Bảng Anh	GBP	5.770,51	5.770,51
	Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	257.206,30	115.531,26



 Nguyễn Thành Công
 Người lập



 Lưu Thị Việt Hoa
 Kế toán trưởng



 Mai Xuân Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.605.861.780.616	1.578.398.460.337
11	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		6.377.322.910	8.467.926.462
12	Doanh thu hoạt động tài chính	24	455.727.554.841	380.878.976.246
13	Thu nhập khác		627.773.726	641.715.981
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.476.106.971.239)	(1.485.160.867.556)
21	Giá vốn bất động sản đầu tư		(1.685.024.583)	(1.542.259.810)
22	Chi phí hoạt động tài chính	25	(92.953.473.087)	(38.606.694.613)
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(89.519.195.164)	(84.657.729.594)
24	Chi phí khác		(416.016.290)	(1.205.969.139)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		407.913.751.730	357.213.558.314
51	Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	30	(77.181.859.898)	(66.121.705.916)
52	Thuế TNDN hoãn lại	30	950.952.995	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		331.682.844.827	291.091.852.398



Nguyễn Thành Công
Người lập



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
1	Doanh thu phí bảo hiểm	19	2.347.344.273.540	2.328.522.737.462
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		2.246.160.196.791	2.447.705.160.831
1.3	- (Giảm)/tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc		(101.184.076.749)	119.182.423.369
2	Phí nhượng tái bảo hiểm	20	(962.796.018.762)	(988.683.109.085)
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(973.383.862.953)	(950.799.681.643)
2.2	- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		10.587.844.191	(37.883.427.442)
3	Doanh thu phí bảo hiểm thuần		1.384.548.254.778	1.339.839.628.377
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		221.313.525.838	238.558.831.960
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	13	205.117.518.035	216.930.820.188
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		16.196.007.803	21.628.011.772
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.605.861.780.616	1.578.398.460.337
11	Chi bồi thường	21	(856.127.582.862)	(950.313.250.918)
11.1	- Tổng chi bồi thường	21	(856.127.582.862)	(950.313.250.918)
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21	548.472.453.322	579.287.329.344
13	Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	21	263.813.338.082	59.871.801.757
14	Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21	180.782.500.303	105.536.227
15	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	21	(390.685.967.319)	(430.792.187.104)
16	Tăng dự phòng dao động lớn		12.699.169.578	14.891.899.511
17	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.072.721.834.342)	(1.039.476.780.941)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	22	(1.049.234.929.108)	(1.002.846.259.958)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	(23.486.905.234)	(36.630.520.983)
18	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.476.106.971.239)	(1.485.160.867.556)
19	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		129.754.809.377	93.237.592.781
20	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		6.377.322.910	8.467.926.462
21	Giá vốn bất động sản đầu tư		(1.685.024.583)	(1.542.259.810)
22	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản		4.692.298.327	6.925.666.652

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
23	Doanh thu hoạt động tài chính	24	455.727.554.841	380.878.976.246
24	Chi phí hoạt động tài chính	25	(92.953.473.087)	(38.606.694.613)
25	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính		362.774.081.754	342.272.281.633
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(89.519.195.164)	(84.657.729.594)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		407.701.994.294	357.777.811.472
31	Thu nhập khác		627.773.726	641.715.981
32	Chi phí khác		(416.016.290)	(1.205.969.139)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác		211.757.436	(564.253.158)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		407.913.751.730	357.213.558.314
51	Thuế TNDN hiện hành	30	(77.181.859.898)	(66.121.705.916)
52	Thuế TNDN hoãn lại	30	950.952.995	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		331.682.844.827	291.091.852.398



Nguyễn Thành Công
Người lập



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.413.636.204.872	4.893.422.736.475
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	25.281.771.911	55.424.073.810
111	Tiền		25.281.771.911	55.424.073.810
120	Đầu tư ngắn hạn		2.555.626.973.276	2.053.240.931.318
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	173.907.022	173.907.022
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(173.907.022)	(173.907.022)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	2.555.627.849.488	2.053.240.931.318
124	Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	4(b)	(876.212)	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		749.104.853.143	700.282.516.268
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	574.919.058.343	564.034.646.896
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		574.030.810.370	563.619.791.897
131.2	- Phải thu khác của khách hàng		888.247.973	414.854.999
132	Trả trước ngắn hạn cho người bán		189.648.282	106.018.000
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6(a)	199.777.878.746	166.095.471.952
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(25.781.732.228)	(29.953.620.580)
140	Hàng tồn kho	8	10.906.163.404	36.417.776.783
141	Hàng tồn kho		12.285.428.859	40.964.900.921
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.379.265.455)	(4.547.124.138)
150	Tài sản ngắn hạn khác		455.060.722.169	585.394.346.564
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	453.284.805.473	580.190.581.169
151.1	- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ		453.183.431.245	580.190.581.169
151.2	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		101.374.228	-
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	1.775.916.696	5.203.765.395
190	Tài sản tái bảo hiểm		1.617.655.720.969	1.462.663.091.732
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	18(a)	480.852.069.331	470.264.225.140
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18(a)	1.136.803.651.638	992.398.866.592

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(TIẾP THEO)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.742.978.080.307	2.082.317.191.954
210	Các khoản phải thu dài hạn		25.936.008.219	36.303.139.726
218	Phải thu dài hạn khác		25.936.008.219	36.303.139.726
218.1	- Ký quỹ bảo hiểm	2.11	22.000.000.000	22.000.000.000
218.2	- Phải thu dài hạn khác	6(b)	3.936.008.219	14.303.139.726
220	Tài sản cố định		7.763.664.750	8.020.286.076
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	7.763.664.750	8.020.286.076
222	Nguyên giá		30.710.866.071	29.980.897.654
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(22.947.201.321)	(21.960.611.578)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	-	-
228	Nguyên giá		32.434.195.934	32.434.195.934
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.434.195.934)	(32.434.195.934)
230	Bất động sản đầu tư	11	6.409.861.437	8.031.430.158
231	Nguyên giá		34.055.061.893	34.055.061.893
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.645.200.456)	(26.023.631.735)
240	Tài sản dở dang dài hạn		17.107.901.513	15.652.813.679
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	12	14.036.123.679	14.036.123.679
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.071.777.834	1.616.690.000
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.675.986.694.437	2.000.881.548.394
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(c)	312.911.750.370	297.645.573.026
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	337.701.918.974	357.354.024.845
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(474.000.291)	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(d)	1.025.847.025.384	1.345.881.950.523
260	Tài sản dài hạn khác		9.773.949.951	13.427.973.921
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	964.663.623	5.569.640.588
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	950.952.995	-
268	Tài sản dài hạn khác	6(b)	7.858.333.333	7.858.333.333
270	TỔNG TÀI SẢN		7.156.614.285.179	6.975.739.928.429

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(TIẾP THEO)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.870.939.538.027	3.830.456.981.846
310	Nợ ngắn hạn		3.869.948.911.283	3.828.953.753.466
311	Phải trả cho người bán	13	483.810.717.898	581.516.210.025
311.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		482.821.864.066	580.352.904.664
311.2	- Phải trả khác cho người bán		988.853.832	1.163.305.361
312	Người mua trả tiền trước		1.411.832.743	1.503.634.974
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	14(b)	17.428.131.172	16.220.037.904
314	Phải trả người lao động		28.609.644.657	25.352.582.932
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		324.371.676	302.524.570
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15(a)	49.687.581.072	51.429.072.572
319.1	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15(a)	99.311.540.367	102.957.752.564
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	25.929.549.564	21.468.757.438
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	26.088.235.092	22.690.170.128
329	Dự phòng nghiệp vụ	18	3.137.347.307.042	3.005.513.010.359
329.1	- Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm		1.095.520.329.811	1.196.704.406.560
329.2	- Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm		1.857.062.704.442	1.636.743.500.588
329.3	- Dự phòng dao động lớn		184.764.272.789	172.065.103.211
330	Nợ dài hạn		990.626.744	1.503.228.380
337	Phải trả dài hạn khác	15(b)	990.626.744	1.503.228.380
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.285.674.747.152	3.145.282.946.583
410	Vốn chủ sở hữu		3.285.674.747.152	3.145.282.946.583
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19	1.507.371.300.000	1.310.759.370.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.507.371.300.000	1.310.759.370.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	369.756.607.309	566.368.537.309
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	206.077.621.278	211.573.836.051
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	20	147.705.447.699	131.075.937.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	20	1.021.039.304.742	891.887.455.949
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế của các năm trước		700.769.765.222	588.621.802.716
421b	- Lợi nhuận sau thuế của năm nay		320.269.539.520	303.265.653.233
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	20	33.724.466.124	33.617.810.274
440	TỔNG NGUỒN VỐN		7.156.614.285.179	6.975.739.928.429



 Nguyễn Thành Công
 Người lập



 Lưu Thị Việt Hoa
 Kế toán trưởng



 Mai Xuân Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(TIẾP THEO)**

Mã số	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	Tại ngày	
			31/12/2021	31/12/2020
1.	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ	USD	461.003,78	1.834.964,63
	Đô la Úc	AUD	345,15	345,15
	Yên Nhật	JPY	43.775,00	43.775,00
	Đô la Singapore	SGD	2.974,87	3.419,87
	Bảng Anh	GBP	5.770,51	5.770,51
	Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	257.206,30	115.531,26

Nguyễn Thành Công
Người lập

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.605.861.780.616	1.578.398.460.337
11	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	39.429.595.709	14.164.995.805
12	Doanh thu hoạt động tài chính	27 440.196.284.389	365.586.847.756
13	Thu nhập khác	627.774.476	641.715.981
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.476.106.971.239)	(1.485.160.867.556)
21	Giá vốn bất động sản đầu tư	(33.250.635.479)	(7.605.566.971)
22	Chi phí hoạt động tài chính	28 (95.917.055.674)	(41.806.408.317)
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29 (89.519.195.164)	(84.657.729.594)
24	Chi phí khác	(416.016.290)	(1.205.969.139)
25	Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	32.381.023.580	38.838.017.475
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	423.286.584.924	377.193.495.777
51	Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	33 (77.181.859.898)	(66.121.705.916)
52	Thuế TNDN hoãn lại	33 950.952.995	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	347.055.678.021	311.071.789.861
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21 2.235	2.314
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21 2.235	2.314


 Nguyễn Thành Công
 Người lập


 Lưu Thị Việt Hoa
 Kế toán trưởng




 Mai Xuân Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
1	Doanh thu phí bảo hiểm	22	2.347.344.273.540	2.328.522.737.462
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		2.246.160.196.791	2.447.705.160.831
1.3	- (Giảm)/tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc		(101.184.076.749)	119.182.423.369
2	Phí nhượng tái bảo hiểm	23	(962.796.018.762)	(988.683.109.085)
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(973.383.862.953)	(950.799.681.643)
2.2	- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		10.587.844.191	(37.883.427.442)
3	Doanh thu phí bảo hiểm thuần		1.384.548.254.778	1.339.839.628.377
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		221.313.525.838	238.558.831.960
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	15(b)	205.117.518.035	216.930.820.188
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		16.196.007.803	21.628.011.772
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.605.861.780.616	1.578.398.460.337
11	Chi bồi thường	24	(856.127.582.862)	(950.313.250.918)
11.1	- Tổng chi bồi thường	24	(856.127.582.862)	(950.313.250.918)
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24	548.472.453.322	579.287.329.344
13	Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	24	263.813.338.082	59.871.801.757
14	Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24	180.782.500.303	105.536.227
15	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	24	(390.685.967.319)	(430.792.187.104)
16	Tăng dự phòng dao động lớn		12.699.169.578	14.891.899.511
17	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.072.721.834.342)	(1.039.476.780.941)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	25	(1.049.234.929.108)	(1.002.846.259.958)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	26	(23.486.905.234)	(36.630.520.983)
18	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.476.106.971.239)	(1.485.160.867.556)
19	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		129.754.809.377	93.237.592.781
20	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		39.429.595.709	14.164.995.805
21	Giá vốn bất động sản đầu tư		(33.250.635.479)	(7.605.566.971)
22	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản		6.178.960.230	6.559.428.834

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
23	Doanh thu hoạt động tài chính	27	440.196.284.389	365.586.847.756
24	Chi phí hoạt động tài chính	28	(95.917.055.674)	(41.806.408.317)
25	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính		344.279.228.715	323.780.439.439
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(89.519.195.164)	(84.657.729.594)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		390.693.803.158	338.919.731.460
31	Thu nhập khác		627.774.476	641.715.981
32	Chi phí khác		(416.016.290)	(1.205.969.139)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác		211.758.186	(564.253.158)
40.1	Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết		32.381.023.580	38.838.017.475
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		423.286.584.924	377.193.495.777
51	Thuế TNDN hiện hành	33	(77.181.859.898)	(66.121.705.916)
52	Thuế TNDN hoãn lại	33	950.952.995	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		347.055.678.021	311.071.789.861
	Phân bổ cho			
61	Cổ đông của Tổng Công ty		346.949.022.171	312.244.294.056
62	Cổ đông không kiểm soát		106.655.850	(1.172.504.195)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	2.235	2.314
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21	2.235	2.314



Nguyễn Thành Công
Người lập



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2021

(Tài liệu phục vụ ĐHĐCĐ thường niên 2022 ngày 22/4/2022)

I. HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2021

A/ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2021

- Kết quả hoạt động kinh doanh 2021 theo kế hoạch ĐHĐCĐ phê duyệt:

Đơn vị: Tỷ VNĐ

Chỉ tiêu	2020			2021		
	Kế hoạch	Thực hiện	So 2019	Kế hoạch	Thực hiện	So 2020
Doanh thu phí nhận	2.565,0	2.447,7	+10,2%	2.019,2	2.246,1	-8,2%
- Các N.vụ TBH cốt lõi	N/A	1.612,5	-5,4%	1.709,2	1.728,5	+7,2%
- Nghiệp vụ TNCN (PA)	N/A	835,2	+61,8%	310,0	517,6	-38,0%
Combined Ratio (%)	97,3	99,4		98,2	97,1	
Lợi nhuận trước thuế	355,6	357,2	7,0%	377,0	407,9	+14,2%
Lợi nhuận không bao gồm CLTG	355,6	358,3			408,8	+14,0%
Chênh lệch tỷ giá (CLTG)		(1,2)			(0,9)	
ROE		9,9%			10,8%	

Tổng công ty đã hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh 2021.

B/ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 2021

Trong năm 2021, Hội đồng quản trị đã tiến hành 03 phiên họp thường kỳ; thảo luận, lấy ý kiến biểu quyết bằng văn bản (5 lần).

1. Các phiên họp Hội đồng quản trị trong năm 2021:

❖ Phiên họp lần thứ nhất (Phiên họp HĐQT lần thứ 4, Nhiệm kỳ IV): ngày 24/3/2021

Kết quả phiên họp HĐQT lần thứ 4, Nhiệm kỳ IV

- Ghi nhận Tổng công ty hoàn thành kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020, trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định;
- Phê duyệt báo cáo tài chính năm 2020;
- Phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 và trình ĐHĐCĐ thông qua;
- Phê duyệt và trình ĐHĐCĐ thông qua thù lao của HĐQT, BKS, tờ thư ký HĐQT năm 2020;
- Thông qua Báo cáo giao dịch với các bên liên quan 2020;
- Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2020;
- Thông qua báo cáo kết quả thanh toán cổ phiếu Tiên Phong Bank trong năm 2020;
- Phê chuẩn kế hoạch kinh doanh năm 2021 và trình ĐHĐCĐ phê chuẩn;
- Phương án tăng vốn điều lệ 2021;
- Thành lập bộ phận Kiểm toán nội bộ;
- Ghi nhận các nội dung thảo luận liên quan đến dự thảo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động sửa đổi, Quy chế nội bộ về Quản trị công ty sửa đổi, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị sửa đổi;
- Nhất trí và trình ĐHĐCĐ thông qua đề xuất của Ban kiểm soát về danh sách các công ty kiểm toán độc lập lựa chọn sử dụng kiểm toán năm 2021;
- HĐQT ủy quyền Chủ tịch HĐQT phê chuẩn các tài liệu trình ĐHĐCĐ thường niên 2021 và giải quyết các công việc phát sinh khác liên quan đến việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2021;
- Bổ sung nội dung bầu bổ sung 01 thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020 – 2024 vào chương trình làm việc của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

❖ **Phiên họp lần thứ hai (Phiên họp HĐQT lần thứ 5, Nhiệm kỳ IV):** ngày 29/6/2021

Kết quả phiên họp lần thứ 5 nhiệm kỳ IV:

- Ghi nhận báo cáo hoạt động và kết quả kinh doanh 3 tháng đầu năm 2021 của Tổng công ty;
- Phê duyệt kế hoạch Kiểm toán nội bộ 6 tháng cuối năm 2021;
- Thông qua Quy chế Công bố thông tin sửa đổi;
- Giao Chủ tịch Hội đồng quản trị tiếp tục tiếp thu ý kiến đóng góp của các thành viên Hội đồng quản trị về Quy chế Đầu tư sửa đổi, Quy chế Tài chính sửa đổi, Quy chế Quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, từ chức đối với các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị, để hoàn thiện và ký ban hành;
- Thông qua việc phân công bổ sung nhân sự các Tiểu ban của Hội đồng quản trị;
- Thông qua việc thay đổi tên gọi của Ban Quản lý Rủi ro như sau thành: Ban Quản lý Rủi ro và Kiểm soát Tuân thủ;

- Giao Tổng giám đốc sửa đổi Quy chế hoạt động của Ban Quản lý rủi ro để bổ sung thêm chức năng kiểm soát tuân thủ;
- Giao Tổng giám đốc ban hành Quyết định giải thể Bộ phận Kiểm tra, kiểm soát nội bộ;

❖ **Phiên họp lần thứ ba (Phiên họp HĐQT lần thứ 6, Nhiệm kỳ IV):** ngày 10/11/2021

Kết quả phiên họp lần thứ 6 nhiệm kỳ IV:

- Ghi nhận báo cáo hoạt động và kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2021 của Tổng công ty;
- Thống nhất với đánh giá, nhận xét của Tiểu ban Nhân sự đối với Bản tự nhận xét, đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ của Tổng Giám đốc từ 02/11/2020 – 02/11/2021;
- Thông qua chủ trương bổ sung một nhân sự chức danh Phó Tổng giám đốc để kiện toàn nhân sự Ban Điều hành;
- Thống nhất điều chỉnh lương của Ban Điều hành quy định bằng đồng Việt Nam đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật về quản lý ngoại hối;
- Thống nhất với báo cáo về tiến độ Dự án phần mềm nghiệp vụ Tái bảo hiểm (ViCore);
- Thống nhất với báo cáo của bộ phận Kiểm toán nội bộ về quy trình quản lý nghiệp vụ bồi thường, đối trừ công nợ và phát sinh chứng từ;
- Thống nhất với báo cáo của Ban Điều hành về Công ty cổ phần Đầu tư VINARE (VINARE Invest);

2. Ngoài các cuộc họp, HĐQT đã lấy ý kiến bằng văn bản và ban hành những nghị quyết sau:

- **Quyết định số 02/2021/QĐ- HĐQT ngày 25/02/2021**
 - Phê chuẩn lương và các lợi ích khác đối với chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách nhiệm kỳ 2020 – 2024
- **Quyết định số 03/2021/QĐ-HĐQT ngày 10/03/2021**
 - Phê duyệt thời gian, địa điểm và chương trình tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên 2021
- **Quyết định số 14/2021/QĐ-HĐQT ngày 08/06/2021**
 - Lựa chọn công ty TNHH PWC Việt Nam là công ty kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của VINARE
- **Quyết định số 15/2021/QĐ-HĐQT ngày 28/06/2021**
 - Lựa chọn nhà thầu thực hiện Xây dựng và triển khai phần mềm quản lý nghiệp vụ tái bảo hiểm (ViCore) tại VINARE
- **Quyết định số 27/2021/QĐ-HĐQT ngày 24/12/2021**
 - Quyết định về Chương trình tái bảo hiểm 2022 của VINARE

C/ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TIỂU BAN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 2021

1. Tiểu ban Chính sách phát triển:

- Chỉ đạo và giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh 2021 và kế hoạch 5 năm 2020 – 2024.
- Chỉ đạo rà soát các mục tiêu tăng trưởng 2022-2024

2. Tiểu ban Nhân sự:

- Hoàn thiện Quy chế về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, từ chức đối với các chức danh quản trị điều hành thuộc thẩm quyền của HĐQT;
- Đánh giá hiệu quả hoạt động 01 năm của Tổng giám đốc.

3. Tiểu ban Thù lao & Lương thưởng:

- Duy trì chính sách lương thưởng đã áp dụng trong năm 2020;
- Rà soát chính sách lương thưởng đối với thành viên HĐQT chuyên trách.

D/ THÙ LAO CỦA HĐQT 2021

Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2013, thù lao của HĐQT (bao gồm cả thù lao thành viên HĐQT chuyên trách), BKS, tổ thư ký giúp việc tối đa là 3,85 tỷ VND/năm.

- Việc xác định mức thù lao của từng thành viên được thực hiện theo Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐQT ngày 21/8/2015.
- Thù lao của Chủ tịch HĐQT chuyên trách thực hiện theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐQT ngày 25/2/2021.

Chi tiết thù lao của từng thành viên HĐQT đã được chi trả trong năm 2021 (trước khi nộp thuế TNCN) như sau:

TT	Thành viên HĐQT	Thù lao 2021 trước thuế (VND)
1	Ông Nguyễn Anh Tuấn – Chủ tịch HĐQT chuyên trách, Trưởng Tiểu ban Chính sách phát triển và Trưởng Tiểu ban Nhân sự	Không hưởng thù lao
2	Ông Nguyễn Xuân Việt – Phó Chủ tịch HĐQT	216.000.000
3	Ông Mai Xuân Dũng – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	180.000.000
4	Ông Đào Nam Hải – Thành viên	180.000.000
5	Ông Nguyễn Đình An – Thành viên	180.000.000
6	Ông Vũ Anh Tuấn – Thành viên	180.000.000

7	Ông Phạm Phan Dũng – Thành viên, Trưởng Tiểu ban Thù lao & Lương Thưởng	240.000.000
8	Ông Jared Orchard – Phó Chủ tịch HĐQT	216.000.000
9	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương – Thành viên (<i>Bầu thành viên HĐQT Nhiệm kỳ IV ngày 23/4/2021</i>)	124.120.879
	Tổng	<u>1.516.120.879</u>

E/ KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐỐI VỚI BAN ĐIỀU HÀNH VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

- Mọi vấn đề ra quyết định của HĐQT đều được thảo luận, thông báo đầy đủ, kịp thời, đúng qui định với Ban Điều hành.
- Ban Điều hành đã nghiêm túc thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và của HĐQT.
- Ban Điều hành tham dự đầy đủ và tích cực tham gia ý kiến tại các cuộc họp HĐQT.
- Các đề xuất của Ban Điều hành đối với HĐQT đều được nghiên cứu, thảo luận và có ý kiến chỉ đạo kịp thời.
- Tổng giám đốc đã chỉ đạo Tổng công ty và các cán bộ quản lý khác chấp hành đầy đủ, kịp thời các quyết định của HĐQT, Chủ tịch HĐQT chuyên trách, ĐHĐCĐ và các qui định của Nhà nước, Điều lệ Công ty niêm yết và các qui định nội bộ của Tổng Công ty.

F/ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG VỚI BAN KIỂM SOÁT VÀ CHỈ ĐẠO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

- Hội đồng quản trị đã phối hợp chặt chẽ, kịp thời, thường xuyên với Ban Kiểm soát và chỉ đạo Ban Điều hành thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và của HĐQT đối với Tổng Công ty.
- Thực hiện Nghị quyết của HĐQT, Chủ tịch HĐQT chuyên trách đã sâu sát trong công tác chỉ đạo, điều hành, đảm bảo sự ổn định và phát triển của VINARE: chỉ đạo Ban Điều hành thực hiện có kết quả một số công việc trọng tâm: (1) chú trọng kết nối với các doanh nghiệp bảo hiểm gốc để tăng cường khai thác, tối ưu hóa năng lực nhận tái bảo hiểm, góp phần nâng cao vị thế của VINARE; (2) phối hợp với các đối tác để phát triển có kết quả sản phẩm mới, tạo tiền đề đóng góp vào doanh thu trước mắt và lâu dài (3) đẩy mạnh công tác đầu tư vào tài sản an toàn, hiệu quả trong bối cảnh lãi suất tiền gửi giảm, nâng cao hiệu quả đầu tư; (4) chú trọng công tác giám sát, nâng cao hiệu quả quản lý các khoản đầu tư tại các doanh nghiệp mà VINARE góp vốn, trong đó đã có những chuyển biến tích cực tại Công ty VINARE Invest; (5) tiếp tục duy trì và tăng cường năng lực tài chính, kiểm toán nội bộ, kiểm soát tuân thủ và quản lý rủi ro; (6) hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu

quả quản trị nội bộ, hoàn thành bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả làm việc, động viên, khen thưởng kịp thời tập thể, cá nhân có thành tích; (7) chú trọng đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị đầy đủ, hạ tầng công nghệ thông tin phù hợp với nhu cầu công việc; (8) chỉ đạo công tác phòng chống dịch Covid 19 an toàn.

- Mọi vấn đề ra quyết định của HĐQT đều được thảo luận, thông báo đầy đủ, kịp thời, đúng qui định với Ban Kiểm soát và Ban Điều hành.
- Mọi cuộc họp HĐQT đều có sự tham dự và tham gia ý kiến của Ban Điều hành và Ban Kiểm soát.
- Các đề xuất/ý kiến của Ban Điều hành, Ban Kiểm soát liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty đều được HĐQT nghiên cứu, thảo luận và có ý kiến chỉ đạo kịp thời.
- Tổng Công ty chấp hành đầy đủ, kịp thời các quyết định của HĐQT, ĐHĐCĐ và các qui định của Nhà nước, Điều lệ công ty niêm yết.

II. KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2022

HĐQT thông qua và chỉ đạo Tổng công ty thực hiện kế hoạch kinh doanh và các nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2022 như sau:

A/ Kế hoạch kinh doanh 2022:

❖ Kế hoạch kinh doanh chung:

Đơn vị: Tr. VND

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2021
Doanh thu phí nhận bảo hiểm; trong đó: Doanh thu phí nhận từ các nghiệp vụ cốt lõi là: 1.901.345 triệu VND (tăng trưởng 10%)	2.211.345	2.246.160
Lợi nhuận trước thuế	434.700	407.914
Tỷ lệ cổ tức	12%	13%
Tổng thu – Tổng chi không lương	504.000	473.171

❖ Kế hoạch phân bổ tài sản đầu tư:

Đơn vị: Tr. VND

TT	Danh mục đầu tư	KH2022	TH2021	Tăng/ giảm trong năm	Tỷ trọng (31/12/2022)
1	Tiền gửi ngân hàng	2.700.000	2.740.500	(40.500)	62,8%
2	Trái phiếu	700.000	559.490	140.510	16,3%

TT	Danh mục đầu tư	KH2022	TH2021	Tăng/ giảm trong năm	Tỷ trọng (31/12/2022)
3	Góp vốn cổ phần	504.000	522.701	(18.701)	11,7%
	Chứng khoán, chứng chỉ quỹ và ủy thác đầu tư	315.000	265.000	50.000	7,3%
5	Văn phòng cho thuê	5.400	6.410	(1.010)	0,1%
6	Bất động sản	11.200	11.206		0,3%
7	Tiền tài khoản thanh toán	64.400	25.282	39.118	1,5%
	Tổng cộng	<u>4.300.000</u>	<u>4.130.589</u>	<u>169.411</u>	<u>100,0%</u>

B/ Nhiệm vụ trọng tâm 2022 (phân công cụ thể từng thành viên theo lĩnh vực):

1. Hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh 2022.
2. Về hoạt động nghiệp vụ tái bảo hiểm:
 - Phát triển, đẩy mạnh các nghiên cứu/đề xuất để triển khai có kết quả về sản phẩm, dịch vụ mới với các doanh nghiệp bảo hiểm gốc.
 - Tăng cường kết nối với các doanh nghiệp có nhu cầu mua bảo hiểm để chủ động nắm bắt nhu cầu phù hợp, tăng khả năng cung cấp năng lực tái bảo hiểm của VINARE.
 - Đẩy mạnh quan hệ với các nhà môi giới bảo hiểm lớn để tìm kiếm các cơ hội trên thị trường.
 - Quan tâm đến thị trường quốc tế, xem xét khả năng nhận các hợp đồng nước ngoài.
 - Tiếp tục tăng cường hợp tác với các nhà tái bảo hiểm quốc tế, truyền thống
3. Về hoạt động đầu tư: tiếp tục nâng cao năng lực đầu tư, tìm kiếm cơ hội đầu tư, phân bổ tài sản đầu tư an toàn – quả, giám sát chặt chẽ các danh mục, thực hiện đánh giá định kỳ.
4. Tăng cường hoạt động của Kiểm toán nội bộ, kiểm soát tuân thủ, quản lý rủi ro (rủi ro nội bộ & bước đầu cung cấp giá trị gia tăng về quản lý rủi ro cho thị trường).
5. Tiếp tục hoàn thiện các chính sách phát triển nguồn lực: ban hành và áp dụng bản mô tả công việc và chức danh (JD & JR); đánh giá hiệu quả làm việc theo phương thức phù hợp, cơ chế phúc lợi, lương thưởng tạo động lực và gắn bó người lao động với Công ty; áp dụng cơ chế thuê chuyên gia theo các dự án cụ thể.
6. Nâng cao năng lực IT: đưa vào vận hành hệ thống phần mềm quản lý nghiệp vụ tái bảo hiểm – Vicore; hệ thống quản lý văn bản điện tử; hoàn thiện chương trình phần mềm kế toán mới; tiếp tục hoàn thiện và nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, an ninh, bảo mật.

7. Xếp hạng và phát triển thương hiệu:
- Duy trì/xây dựng lộ trình để nâng xếp hạng tín nhiệm.
 - Tăng cường kết nối với thị trường thông qua các hoạt động như: Tổ chức Hội nghị Tái bảo hiểm, cung cấp bản tin định kỳ bằng tiếng Việt và tiếng Anh (Newsletter) về VINARE và thị trường bảo hiểm trong nước và quốc tế cho các đối tác trong và ngoài nước.
 - Xây dựng Chiến lược phát triển bền vững ESG.
8. Hoạt động quản trị nội bộ:
- Tập trung quản trị chi phí theo hướng hiệu quả.
 - Tổ chức lại hệ thống lưu trữ văn bản.
 - Chính trang cơ sở vật chất, trụ sở, phương tiện làm việc.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT**

Nguyễn Anh Tuấn

Số: 01/2022/VNR-BKS

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2022

**Kính gửi: - Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam
- Hội đồng Quản trị Tổng công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam**

Căn cứ:

- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VNR);
- Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 trong nhiệm kỳ 2020-2024 của VNR;
- Quy chế hoạt động và chương trình làm việc của Ban Kiểm soát;

Ban Kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả kiểm tra, giám sát các hoạt động của VNR như sau:

A. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2021

Trong năm 2021, Ban kiểm soát đã thực hiện xem xét và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua báo cáo tài chính năm 2020, tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 và các cuộc họp HĐQT trong năm.

Ngoài ra, thực hiện nhiệm vụ và chức năng của Ban Kiểm soát, các thành viên Ban Kiểm soát thường xuyên giám sát các hoạt động kinh doanh, công tác quản trị và điều hành của VNR theo các mảng nghiệp vụ được phân công trong Ban Kiểm soát.

B. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2021

I. Thăm tra báo cáo tài chính năm 2021

- Báo cáo tài chính năm 2021 do Chi nhánh Công ty TNHH PwC Việt Nam kiểm toán gồm 02 phần: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đánh giá, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của VNR.

- VNR đã thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý tài chính của Nhà nước, các quy trình và quy chế nội bộ.

1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch do ĐHCĐ giao

Hoạt động kinh doanh của VNR năm 2021 đã đạt được các kết quả đáng ghi nhận, cụ thể như sau:

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2021 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Thực hiện 2020	So sánh 2021/2020	Kế hoạch 2021	So sánh TH/ KH 2021
Doanh thu phí nhận	2.246.160	2.447.705	91.8%	2.019.253	111.2%
Phí giữ lại	1.272.776	1.496.905	85%	1.021.300	124.6%
Lợi nhuận trước thuế	407.914	357.214	114.2%	377.000	108.2%
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	(907)	(1.152)	-	<i>Không xác định</i>	-
- <i>Lợi nhuận không bao gồm CLTG</i>	408.821	358.366	114.1%	377.000	108.4%

Tất cả các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận đều vượt mức ĐHĐCĐ giao.

2. Một số chỉ tiêu của hoạt động kinh doanh chính

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2020	% thay đổi
1	Tổng tài sản	6.915.255	6.738.340	102.6%
2	Vốn chủ sở hữu	3.064.039	2.939.020	104.3%
3	Dự phòng nghiệp vụ (theo TNGL)	1.519.691	1.542.850	98.5%
3.1	Dự phòng phí	614.668	726.440	84.6%
3.2	Dự phòng bồi thường	720.259	644.345	111.8%
3.3	Dự phòng dao động lớn	184.764	172.065	107.4%
4	Doanh thu			
4.1	Doanh thu phí nhận tái	2.246.160	2.447.705	91.8%
4.2	Doanh thu thuần hoạt động KDBH	1.605.862	1.578.398	101.7%
4.3	Doanh thu tài chính	462.105	389.347	118.7%
4.4	Thu khác	628	642	97.8%
5	Chi phí			
5.1	Chi bồi thường	856.128	950.313	90.1%
	Trong đó: Chi bồi thường thuộc TNGL	390.686	430.792	90.7%
5.2	Chi phí quản lý và chi khác hoạt động KDBH	1.174.940	1.139.026	103.2%
5.3	Chi phí tài chính	94.638	40.149	135.7%
5.4	Chi phí khác	416	1.206	34.5%

6	Lợi nhuận			
6.1	Lợi nhuận gộp từ KDBH	129.755	93.238	139.2%
6.2	Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính	367.466	342.272	105.2%
6.3	Lợi nhuận từ hoạt động khác	212	(564)	-
6.4	Lợi nhuận trước thuế	407.914	357.214	114.2%
6.5	Lợi nhuận sau thuế	331.683	291.092	113.9%

Nguồn: BCTC riêng lẻ đã kiểm toán của VNR

- Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2021 tăng 2.6% đồng thời vốn chủ sở hữu tăng 4.3% so với 31/12/2020.

- Chỉ tiêu doanh thu phí nhận tái bảo hiểm giảm 8.2% so với năm 2020, doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng nhẹ 1.7%, doanh thu tài chính tăng tương đối lớn 18.7% so với năm 2020.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 4.9 tỷ đồng tương đương 5.7%.

- Chi phí tài chính tăng mạnh 135.7% so với 2020 tương ứng số tiền 54.5 tỷ đồng chủ yếu do lỗ CLTG tăng 43.2 tỷ đồng (tuy nhiên, phần doanh thu lãi CLTG tăng tương ứng 44.7 tỷ đồng).

- Lợi nhuận gộp từ kinh doanh bảo hiểm đạt 129.8 tỷ đồng tăng mạnh 39.2% so với năm 2020;

- Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính tăng nhẹ 5.2% so với cùng kỳ 2020.

- Lợi nhuận trước thuế và Lợi nhuận sau thuế đều tăng khoảng 14% so với 2020.

2.1. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm và quản lý chi phí

Năm 2021, doanh thu phí đạt 2.246,16 tỷ VND, giảm 8.2% so với 2020, tuy nhiên lại vượt 11.2% so với kế hoạch. Trong đó, doanh thu phí các nghiệp vụ TBH cốt lõi đạt 1.728,5 tỷ VND, tăng 7.2% so với cùng kỳ năm trước, đạt 101% KH cả năm, doanh thu phí nghiệp vụ PA đạt 517,7 tỷ VND, bằng 62% so với cùng kỳ năm trước, vượt 67% KH cả năm do một số nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Nghiệp vụ Kỹ thuật có tốc độ tăng trưởng tương đối khả quan, tăng 25.1% so với năm trước; nguyên nhân do thị trường chung tăng trưởng khoảng 5% và tăng cường nhận dịch vụ tạm thời.

- Nghiệp vụ Tài sản tăng 4.4% do phí thu từ hợp đồng cố định và từ thị trường nước ngoài tăng trưởng tốt.

- Nghiệp vụ Thân tàu tăng 18.4% do phí thu từ một số hợp đồng tăng, chủ yếu do một số đội tàu thay đổi cơ cấu đồng bảo hiểm.

- Nghiệp vụ Hàng hóa tăng 11.9% do thị trường phục hồi trở lại.

- Các nghiệp vụ như Hàng không, Nông nghiệp, Xe cơ giới tăng trưởng cao, tuy nhiên chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu.

- Nghiệp vụ Hỗn hợp và BH sức khỏe giảm nhẹ về doanh thu.
- Nghiệp vụ Tàu cá hầu như không có phát sinh trong năm 2021 do các DN ngừng khai thác mới.
- Nghiệp vụ PA: tăng cao so với KH do ký thêm hợp đồng mới trong năm và doanh thu phí nhiều hợp đồng tăng so với dự kiến.

2.2. Hiệu quả kinh doanh theo nghiệp vụ và bồi thường

Lợi nhuận gộp kinh doanh nghiệp vụ đạt 129.8 tỷ đồng, tăng mạnh 39.2% so với cùng kỳ 2020.

Bồi thường thuộc TNGL giảm 9.3% so với cùng kỳ năm trước (tương đương 40.1 tỷ đồng), do nguyên nhân:

- Số lượng các vụ tổn thất lớn giảm ở tất cả các nghiệp vụ.
- Tỷ lệ tham gia của VINARE ở các vụ tổn thất lớn không cao.
- Không có tổn thất Nat Cat như năm 2020 (47 tỷ VND do Bão số 6 và số 9).
- Bồi thường đã trả thuộc TNGL giảm 63.5 tỷ so với 2020, tương đương 78% KH.
- Trích lập dự phòng bồi thường tăng 23 tỷ so với năm 2020.

Combined ratio giảm về mức 97.1%, thấp hơn 2.3% so với mức 99.4% của năm 2020.

2.3. Tình hình công nợ kinh doanh Tái bảo hiểm

Tình hình công nợ kinh doanh Tái bảo hiểm tại 31/12/2021 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2020	Tăng/Giảm
1	Công nợ phải thu	254.979	203.587	25.2%
2	Công nợ phải trả	182.472	240.140	-24%
3	Net công nợ phải thu	72.506	(36.553)	NA

Đánh giá tình hình công nợ 2021:

- Tổng công nợ phải thu tăng 51.4 tỷ đồng tương ứng mức tăng 25.2% so với cùng thời điểm năm trước, công nợ phải trả giảm 57.7 tỷ đồng tương ứng mức giảm 24% so với cùng kỳ. Chênh lệch thu chi tại ngày 31/12/2021 tăng chủ yếu do công nợ phát sinh dưới 6 tháng, tuy nhiên vẫn còn một số khách hàng có số nợ đọng khó đòi như VASS, J.B.Boda. Điểm sáng trong hoạt động thu đòi công nợ TBH năm 2021 là đã hoàn nhập thêm 3.89 tỷ VND do thu hồi công nợ của một số khách hàng có dư nợ lâu năm như Willis Singapore, Xuân Thành, PVI/PVIRE.

Số liệu về công nợ theo báo cáo năm 2021 có sự khác biệt so với báo cáo năm 2020 do thực hiện trình bày lại Công nợ phải thu-phải trả. Cụ thể, theo cách thống kê trước đây: (Tổng thu - Tổng chi) chi tiết cho từng tuổi nợ, từng khách hàng và sẽ lấy ra được số Net cho từng tuổi nợ. Theo cách thống kê hiện tại (31/12/2021): Chỉ lấy số Net Thu hoặc Chi (còn lại) chi tiết cho từng khách hàng, tổng hợp lại sẽ lấy ra được số Net còn lại cho từng

tuổi nợ. Số net của 02 cách thống kê trên đều cho ra kết quả như nhau nhưng cách thống kê hiện tại các số thu và chi chỉ còn lại số Net dẫn đến các chỉ tiêu thu và chi sẽ giảm đi.

2.4. Hoạt động đầu tư tài chính

- Cơ cấu danh mục đầu tư:

Đến 31/12/2021, tổng giá trị danh mục đầu tư của VNR là 4.130,589 tỷ đồng, tăng 104.9 tỷ đồng so với 01/01/2021, tương đương 2.6%. Cơ cấu danh mục đầu tư thay đổi theo hướng giảm tỷ trọng tiền gửi, giảm tỷ trọng góp vốn vào doanh nghiệp, đồng thời tăng tỷ trọng đầu tư vào trái phiếu, đầu tư chứng khoán, chứng chỉ quỹ và ủy thác đầu tư.

(Đơn vị: triệu đồng)

STT	Danh mục đầu tư	Giá trị đầu tư 31/12/2021	Giá trị đầu tư 01/01/2021	+/- so với đầu năm	Tỷ trọng
1	Tiền gửi	2,740,500	2,965,000	(224,500)	66.4%
2	Trái phiếu	559,490	249,100	310,390	13.5%
3	Góp vốn DN khác	522,701	542,354	(19,657)	12.6%
4	Đầu tư chứng khoán, CCQ, Ủy thác đầu tư	265,000	195,000	70,000	6.4%
5	Văn phòng cho thuê	6,410	8,031	(1,621)	0.2%
6	Đầu tư BĐS	11,206	13,304	(2,098)	0.3%
7	Tiền trên TKTT	25,282	52,900	(27,618)	0.6%
	Tổng cộng	4,130,589	4,025,690	104,900	100%

- Hiệu quả hoạt động đầu tư tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2021 là 462 tỷ đồng, tăng 72.7 tỷ đồng so với năm 2020, tương ứng 18,7%, chủ yếu do:

+ Thu nhập hoạt động đầu tư tăng 5.2% so với 2020 và đạt 103.6% kế hoạch. Loại trừ hoạt động bán vốn, thu nhập đầu tư đạt 279.5 tỷ, tăng 14.5% so với 2020.

+ Danh mục trái phiếu: lợi nhuận tăng 40.8% so với cùng kỳ; lợi suất bình quân đầu tư trái phiếu mới trong kỳ là 7.46%, cao hơn 43% so với lợi suất tiền gửi mới trong kỳ (5.22%).

+ Danh mục UTĐT: lợi suất đầu tư đạt 24.1%, NAV đạt 142.7% chủ yếu do tăng trưởng của TTCK và việc cơ cấu lại danh mục cổ phiếu đầu tư.

+ Lợi nhuận từ hoạt động cho thuê văn phòng giảm 32% so với năm trước chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid.

+ Lợi nhuận từ danh mục tiền gửi giảm 11.1% so với năm trước, nguyên nhân chính là do giảm phân bổ tiền gửi và mặt bằng lãi suất tiền gửi giảm.

- Riêng đối với khoản đầu tư tại VNR Invest cũng như các khoản đầu tư hợp tác dự án bất động sản giữa VNR và VNR Invest: Trong năm 2021, VNR Invest đã ghi nhận

doanh thu chuyển nhượng 04 căn hộ của dự án 360 Giải Phóng và 06 căn hộ tại dự án HN Paragon, cụ thể tiến độ các dự án như sau:

+ Dự án Constrexim Complex: Công ty Cổ phần Đầu tư Việt San đang có phương án thanh toán công nợ cho Vinare Invest và có đề xuất sẽ tiếp tục cung cấp bổ sung các hồ sơ chứng minh khả năng thanh toán vào ngày 15/01/2022. VNR Invest tiếp tục bám sát tiến trình xét xử tại Tòa án nhân dân Quận Nam Từ Liêm.

+ Dự án Paragon Tower: Tiếp tục thúc đẩy bán các căn hộ còn lại của dự án. VNR Invest tiếp tục đề nghị Cơ quan thi hành án yêu cầu Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại VT thực hiện thanh toán công nợ cũng như các trách nhiệm cam kết theo Thỏa thuận giữa hai bên đã được Tòa án nhân dân Quận Cầu Giấy công nhận.

+ Dự án 360 Giải Phóng: Đến thời điểm hiện tại, chủ đầu tư dự án chưa tái khởi động thi công phần còn lại của dự án do vướng mắc về thủ tục pháp lý với cơ quan nhà nước. VNR Invest vẫn phải chờ chủ đầu tư được cấp phép mở bán lại để có cơ sở đàm phán việc chuyển nhượng với các nhà đầu tư.

+ Dự án 142 Định Công: Thủ tục xin chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đang phải chờ hướng dẫn rõ hơn của văn bản pháp luật quy định về đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư.

II. Công tác chỉ đạo điều hành của HĐQT và Ban điều hành

1. Công tác quản trị, điều hành doanh nghiệp

VNR chấp hành nghiêm túc, đầy đủ các quy định của Nhà nước và các quy chế quản trị nội bộ, đảm bảo hoạt động ổn định của Tổng Công ty.

2. Phối hợp giữa HĐQT, Ban điều hành, các Phòng và Ban Kiểm soát

HĐQT, Ban điều hành và các đơn vị của VNR đều tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình thực hiện các chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát, thực hiện giải trình cung cấp số liệu, tài liệu cho Ban Kiểm soát kịp thời, đầy đủ theo yêu cầu.

3. Các mặt hoạt động khác

Thống nhất với báo cáo của Ban điều hành

III. Đánh giá kết quả

Căn cứ kết quả thẩm định trên báo cáo tài chính, báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh năm 2021. Ban kiểm soát đánh giá như sau:

- Về hoạt động kinh doanh

Hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2021 do ĐHĐCĐ giao.

Thực hiện nghiêm túc các quy định liên quan đến công tác tài chính, trích lập dự phòng đầy đủ và theo nguyên tắc thận trọng.

- Về quản trị điều hành

Hội đồng quản trị và Ban điều hành sát sao, quan điểm minh bạch rõ ràng.

Các vấn đề ra quyết định đều được thảo luận và thông báo đầy đủ tới ban điều hành và Ban kiểm soát.

Ban điều hành chấp hành nghiêm túc các Nghị quyết, chỉ đạo từ HĐQT.

C. KHUYẾN NGHỊ

- Tập trung nguồn lực, tăng cường quan hệ thị trường để đẩy mạnh khai thác doanh thu nhận tái trên cơ sở vẫn đảm bảo nguyên tắc kiểm soát chặt chẽ rủi ro và để tuân thủ kỷ luật khai thác.

- Kết hợp với các nhà tái bảo hiểm có uy tín, tổ chức các buổi hội thảo, trao đổi nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng cán bộ; nghiên cứu xây dựng các hợp đồng tái bảo hiểm để hỗ trợ thị trường trong bảo hiểm năng lượng tái tạo, tăng doanh thu và nâng cao vị thế của VNR.

- Nghiên cứu và xây dựng lộ trình tăng định hạng tín nhiệm quốc tế của VNR lên A- theo AM Best để mở rộng thị trường nhận tái bảo hiểm, tăng hiệu quả kinh doanh.

- Tăng cường hoạt động kiểm soát rủi ro đầu tư để nâng cao hiệu quả đầu tư cũng như đảm bảo an toàn vốn.

- Rà soát chặt chẽ và tích cực thu đòi công nợ tái bảo hiểm.

- Tiếp tục tăng cường chỉ đạo thu hồi công nợ, đẩy nhanh tiến độ triển khai đối với các dự án bất động sản của VNR Invest, kịp thời ghi nhận doanh thu tại các dự án khi có đủ điều kiện ghi nhận theo quy định.

- Cuối năm tài chính, VNR và VNR Invest đánh giá khả năng thu hồi công nợ và trích lập dự phòng (nếu có).

Trên đây là toàn bộ báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt nam trong năm 2021.

TM. BAN KIỂM SOÁT

Trưởng Ban

Trần Trung Tính

TCTY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA VIỆT NAM
BAN KIỂM SOÁT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

V/v: Đề xuất và xin ý kiến lựa chọn công
ty kiểm toán độc lập năm 2022

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia VN

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;
- Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán;
- Trên cơ sở danh sách các công ty kiểm toán độc lập đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán đối với các công ty niêm yết;

Ban Kiểm soát đề xuất Đại hội đồng cổ đông VINARE lựa chọn danh sách công ty kiểm toán độc lập năm 2022 như sau:

1. Công ty KPMG Việt nam
2. Công ty Deloitte Việt Nam
3. Công ty Ernst & Young Việt Nam
4. Công ty Pricewaterhouse Coopers Việt Nam

Ban Kiểm soát đề nghị Đại hội đồng cổ đông uỷ quyền cho Hội đồng quản trị VINARE - căn cứ vào chất lượng dịch vụ và mức phí kiểm toán (cụ thể do mỗi công ty kiểm toán đưa ra) - tiến hành lựa chọn một trong số các công ty kiểm toán nêu trên để thực hiện việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022.

Kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua./.

TM.BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN

Trần Trung Tính

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
*V/v: kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ
nguồn vốn chủ sở hữu năm 2021*

Thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ số 08/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2021, và Quyết định số 13/2021/QĐ-HĐQT ngày 14/05/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE) đã triển khai phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu trong năm 2021. Đến thời điểm hiện tại, VINARE đã hoàn thành toàn bộ các công việc liên quan và vốn điều lệ tăng lên mức 1.507.371.300.000 đồng. VINARE xin được báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện như sau:

I/ Phương án phát hành cổ phiếu đã triển khai:

- Ngày chốt danh sách cổ đông: 15/07/2021
- Số lượng cổ phiếu trước khi phát hành: 131.075.937 cổ phiếu
- Tỷ lệ thực hiện: 100:15 (tại ngày chốt danh sách, cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 15 cổ phiếu mới)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: 19.661.390 cổ phiếu
- Nguồn vốn phát hành: trích từ Thặng dư vốn cổ phần
- Phương án xử lý cổ phiếu lẻ: Phần lẻ cổ phần phát sinh (phần thập phân phát sinh) do làm tròn khi chia thưởng cổ phiếu theo tỷ lệ sẽ được hủy bỏ coi như không phát hành. Cổ phiếu lẻ phát sinh do gộp các phần lẻ cổ phần sẽ được hủy bỏ, coi như không phát hành.

Ngày 02/07/2021, sau khi nhận đủ hồ sơ của VINARE, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) đã có Thông báo số 2236/TB-VSD về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ phiếu thưởng cho các cổ đông VINARE.

II/ Kết quả phát hành thực tế:

- Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 19.661.193 cổ phiếu, trong đó
 - + Số cổ phiếu phân phối cho cổ đông: 19.661.193 cổ phiếu
 - + Số cổ phiếu xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ: 197 cổ phiếu bị hủy
- Số cổ đông được hưởng quyền: 899 cổ đông
- Số cổ đông được phân phối: 899 cổ đông
- Số cổ đông không được phân phối: 0 cổ đông
- Tỷ lệ phân phối cổ phiếu thưởng: 99,99 %
- Tổng vốn điều lệ sau đợt phát hành: 1.507.371.300.000 đồng

(Theo số liệu tại Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán nhận cổ phiếu thưởng số B011/2021-VNR/VSD-ĐK ngày 19/07/2021 của VSD)

Ngày 26/07/2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản số 3919/UBCK-QLCB thông qua kết quả phát hành tăng vốn năm 2021 của VINARE.

III/ Đăng ký tăng vốn với Bộ Tài chính và sửa đổi Điều lệ:

Ngày 08/06/2021, Bộ Tài chính có văn bản số 6034/BTC-QLBH chấp thuận nguyên tắc phương án phát hành tăng vốn điều lệ của VINARE.

Trên cơ sở Báo cáo số 158/2021/ĐT-VNR ngày 28/07/2021 của VINARE về kết quả phát hành tăng vốn điều lệ, ngày 06/09/2021 Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh lần thứ 5 số 28/GPĐC5/KDBH, điều chỉnh tăng vốn điều lệ của VINARE lên 1.507.371.300.000 đồng.

Ngày 08/09/2021, Chủ tịch HĐQT VINARE đã ban hành Quyết định số 22/2021/QĐ-ĐHĐCĐ và Tổng Giám đốc đã ký ban hành Điều lệ tổ chức & hoạt động sửa đổi lần thứ 7.

IV/ Niêm yết và lưu ký bổ sung:

Ngày 23/08/2021, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 16/2008/GCNCP-VSD-4 thay đổi lần thứ bốn để đăng ký bổ sung 19.661.193 cổ phiếu sau đợt phát hành tăng vốn năm 2021 của VINARE.

Ngày 31/08/2021, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội có Quyết định số 455/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận cho VINAER niêm yết bổ sung 19.661.193 cổ phiếu.

Ngày 20/09/2021 là ngày giao dịch chính thức đầu tiên của 19.661.193 cổ phiếu bổ sung sau đợt phát hành tăng vốn điều lệ năm 2021 của VINARE. VINARE hoàn tất toàn bộ công việc liên quan đến đợt phát hành cổ phiếu trong năm 2021.

Kính trình./.

TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
Chủ tịch Hội Đồng Quản trị

Nguyễn Anh Tuấn



**THẺ LỆ BIỂU QUYẾT VÀ BẦU CỬ
TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2022
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức & hoạt động và Quy chế Quản trị hiện hành của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

I/ Cách thức bỏ phiếu, kiểm phiếu, thông báo kết quả kiểm phiếu tại ĐHĐCĐ:

1. Điều kiện và thể thức tiến hành cuộc họp ĐHĐCĐ, được quy định tương ứng tại Điều 20 và Điều 21 của Điều lệ Tổng Công ty. Khi đăng ký tham gia Đại hội, mỗi cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông tham gia biểu quyết, bầu cử được phát thẻ biểu quyết, thẻ bầu cử đại diện cho số cổ phần sở hữu.
2. Thẻ biểu quyết và cách thức biểu quyết tại ĐHĐCĐ:
 - a) Nội dung ghi trên thẻ biểu quyết tương ứng với những vấn đề cần biểu quyết tại Đại hội. Số quyền biểu quyết tương ứng với số cổ phần của cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông nắm giữ (tỷ lệ 1 cổ phần = 1 quyền biểu quyết).
 - b) Cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông tham gia biểu quyết đánh dấu nhân vào một trong 3 ô vuông: “*tán thành*”, “*không tán thành*”, hoặc “*không có ý kiến*” trong thẻ để biểu quyết các nội dung ghi trên thẻ biểu quyết. Cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông chỉ được lựa chọn 1 trong 3 ô biểu quyết, ký và ghi rõ họ tên vào thẻ biểu quyết trước khi nộp cho Ban kiểm phiếu.
 - c) Thẻ biểu quyết hợp lệ: là thẻ biểu quyết theo mẫu in sẵn của Tổng Công ty phát hành có đóng dấu treo, không được tẩy xóa, cạo, sửa, không viết thêm nội dung khác vào thẻ. Thẻ biểu quyết không hợp lệ: là thẻ biểu quyết không đáp ứng được yêu cầu đối với thẻ biểu quyết hợp lệ theo quy định ở trên.
 - d) Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết “*tán thành*”, sau đó thu thẻ “*không tán thành*” và cuối cùng là thu thẻ “*không có ý kiến*”. Tiếp sau đó Ban kiểm phiếu sẽ tiến hành kiểm phiếu lần lượt thẻ biểu quyết theo từng mục trên.
 - e) Các thẻ biểu quyết phụ sẽ được sử dụng (nếu cần thiết) để biểu quyết các vấn đề khác phát sinh tại Đại hội.
3. Thẻ bầu cử và cách thức bầu cử tại ĐHĐCĐ:
 - a) Nội dung ghi trên thẻ bầu cử tương ứng với danh sách các ứng viên bầu vào HĐQT, BKS. Danh sách các ứng viên, số lượng thành viên bầu vào HĐQT, BKS được đề xuất và ĐHĐCĐ thông qua theo các quy định ở Điều 27, 28 và 40 của Điều lệ Tổng Công ty.
 - b) Nguyên tắc bầu thành viên HĐQT, BKS thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số quyền bầu cử tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT, BKS và cổ đông có quyền dồn hết tổng số quyền bầu của mình cho một hoặc một số ứng viên.

c) Cổ đông hoặc đại diện nhóm cổ đông tham gia bầu cử ghi rõ số quyền bầu cho các ứng viên hoặc có thể chia đều số quyền bầu của mình cho các ứng viên (trong trường hợp này, cổ đông chỉ cần đánh dấu “x” hoặc dấu “√” vào cột “Chia đều” trên thẻ trong thẻ bầu cử).

d) Thẻ bầu cử hợp lệ: là thẻ bầu cử theo mẫu in sẵn của Tổng Công ty phát hành, không được tẩy xóa, cạo, sửa, không bầu quá số người quy định, không được ghi thêm tên người không phải là ứng viên HĐQT, BKS vào thẻ bầu. Tổng số quyền bầu cho mỗi ứng viên không được vượt quá tổng số quyền bầu cử của cổ đông hoặc đại diện cổ đông. Thẻ bầu cử không hợp lệ: là thẻ bầu cử không đáp ứng được các yêu cầu đối với thẻ bầu cử hợp lệ theo quy định ở trên.

4. Chủ tọa Đại hội sẽ đề cử thành phần Ban kiểm phiếu và thông qua trước Đại hội. Số thành viên Ban kiểm phiếu không quá 03 người và phải có ít nhất một (01) người là thành viên Ban Kiểm soát của Tổng Công ty.

5. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

II/ Tỷ lệ thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 biểu quyết và bầu cử trực tiếp tại cuộc họp:

Căn cứ theo Điều 148 Luật Doanh nghiệp 2020 và Điều 23 Điều lệ hiện hành của Tổng Công ty, tỷ lệ thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 như sau:

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:

a. Sửa đổi và bổ sung Điều lệ

b. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

c. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

d. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý của Tổng công ty;

e. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;

f. Tổ chức lại, giải thể Tổng công ty.

2. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

3. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Tổng Công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Tổng Công ty./.